

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG



MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ..... | 1 |
| I. THÔNG TIN CHUNG..... | 2 |
| 1. Thông tin khái quát..... | 2 |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển..... | 2 |
| 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh..... | 3 |
| 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý..... | 4 |
| 5. Định hướng phát triển..... | 5 |
| 6. Các rủi ro..... | 6 |
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM..... | 8 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 8 |
| 2. Tổ chức và nhân sự..... | 9 |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án..... | 11 |
| 4. Tình hình tài chính..... | 11 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu..... | 12 |
| III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC..... | 13 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 13 |
| 1.1. Phân tích tổng quan..... | |
| 1.3. Những tiến bộ đạt được..... | 16 |
| 2. Tình hình tài chính..... | 16 |
| 2.1. Tình hình tài sản..... | 16 |
| 2.2. Tình hình nợ phải trả..... | 16 |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý..... | |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai..... | 16 |
| 5. Giải trình của BGD với ý kiến kiểm toán..... | 18 |
| IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY..... | 19 |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty..... | 19 |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Giám đốc Công ty..... | 19 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:..... | 19 |
| V. QUẢN TRỊ CÔNG TY..... | 20 |
| 1. Hội đồng quản trị..... | 20 |
| 1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị..... | 20 |
| 1.2. Hoạt động của Hội Đồng Quản Trị..... | 20 |

| | | |
|------|--|----|
| 1.3. | Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành..... | 21 |
| 1.4. | Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị | 21 |
| 1.5. | Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm..... | 21 |
| 2. | Ban kiểm soát..... | 21 |
| 2.1. | Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát..... | 21 |
| 2.2. | Hoạt động của Ban Kiểm soát | 21 |
| 3. | Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | 22 |
| 3.1. | Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích | 22 |
| 3.2. | Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ..... | 22 |
| 3.3. | Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ | 22 |
| 3.4. | Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty..... | 23 |
| VI. | BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 24 |

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý nhà đầu tư

Năm 2014, nền kinh tế nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu. Sản xuất kinh doanh trong nước vẫn còn chịu áp lực từ những bất ổn về kinh tế và chính trị của thị trường thế giới, cùng với những khó khăn từ những năm trước chưa được giải quyết triệt để. Dù vậy về cơ bản nền kinh tế - xã hội nước ta năm 2014 đã phát triển với những tín hiệu tích cực, tạo cơ hội cho các nhà đầu tư kinh doanh, phát triển sản xuất: Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định. Lạm phát được kiểm soát tốt. Tăng trưởng đạt mức tăng khá và có dấu hiệu khả quan ở những ngành, lĩnh vực trọng yếu.

Riêng Ngành lương thực, sản xuất lúa gạo đã có những chuyển biến tích cực, năng suất và sản lượng cao hơn năm trước, cơ cấu chất lượng lúa gạo cũng được chuyển đổi theo xu hướng nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu mở rộng các thị trường gạo cao cấp, nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh. Tuy nhiên tình hình xuất khẩu gạo năm 2014 vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn do thị trường gạo thế giới thừa cung cấp, cạnh tranh gay gắt giữa các nguồn cung cấp, đặc biệt áp lực tồn kho lớn và bán hạ giá để xả hàng của Thái Lan..

Năm 2014 đã khép lại với nhiều cung bậc cảm xúc cho những nhà Doanh nghiệp. Người vui kẻ buồn bởi kết quả kinh doanh khác nhau. Vui vì trụ vững trước khó khăn, vì vượt khó thành công. Còn buồn vì Doanh nghiệp sa sút, hàng hóa tồn kho kéo dài, nợ ngân hàng chồng chất và tài sản bốc hơi nhanh. Chúng tôi rất tiếc khi chưa lường hết được những bất lợi và rủi ro của thị trường dẫn đến việc đặt mục tiêu kinh doanh thiếu tính khả thi còn mang lại rủi ro và kết quả kinh doanh chưa đáp ứng được kỳ vọng của Cổ đông. Dầu vậy, với sự đoàn kết và tinh thần vượt khó, VinhlongFood đã qua thử thách đầy cam go và ổn định lại hoạt động Công ty.

Dự báo năm 2015 sẽ là một năm rất khó khăn cho xuất khẩu gạo của Việt Nam do nguồn cung dồi dào và nhất là sự cạnh tranh trở lại của Thái Lan với lượng tồn kho lớn và mức giá thấp. Ấn độ tiếp tục duy trì khả năng cạnh tranh ở các thị trường Châu phi. Dự báo thị trường thương mại của Việt Nam sẽ sụt giảm nhiều vì mất thị phần ở Châu Phi.

Vì thế, trách nhiệm của HĐQT và Ban Điều hành Công ty sẽ rất nặng nề và nhiều khó khăn. Chúng tôi mong rằng với sự đồng thuận, ủng hộ và tín nhiệm của Quý cổ đông; HĐQT cùng Ban Tổng Giám đốc sẽ thực hiện tốt trọng trách của mình để góp phần ổn định lại hoạt động Công ty.

Cuối cùng, thay mặt HĐQT công ty xin gửi lời cảm ơn tới Quý Cổ đông đã luôn đồng hành, tin tưởng, động viên chia sẻ những khó khăn và ghi nhận những nỗ lực vượt khó của HĐQT và Ban Điều hành. Luôn giữ trong mình ngọn lửa nhiệt tình và niềm tin về sự ủng hộ của quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban điều hành sẽ cố gắng tập trung mọi nguồn lực để vượt qua thử thách trong năm 2015 để đạt được những mục tiêu đề ra.

Trân trọng kính chào.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thọ Trí

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.
- Tên tiếng Anh: Vinh Long Cereal and Food Import Export Corporation.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 1500170900 do Sở Kế hoạch Đầu tư Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18/10/2014.
- Vốn điều lệ: 119.599.820.000 VND (Một trăm mười chín tỷ năm trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng Việt Nam).
- Vốn chủ sở hữu (31/12/2014): 75.540.654.236 đồng.
- Trụ sở chính : 38 Đường 2/9, P.1, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.
- Điện thoại: (070) 3822 512 – 3822 516 – 3822 712.- Fax: (070) 3823 773.
- Website: www.vinhlongfood.com.vn. Email: vinhlongfood@hcm.vnn.vn.
- Mã cổ phiếu: VLF.

2. Quá trình hình thành và phát triển

2.1. Quá trình hình thành và phát triển

2.1.1. Ngày thành lập:

Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh long được chuyển đổi từ DNNN sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2204/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 01/08/2006 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, chính thức đi vào hoạt động vào ngày 29/12/2006, tiền thân là Công ty Lương thực thực phẩm Vĩnh long.

2.1.2. Thời điểm niêm yết:

Ngày 21/12/2010, toàn bộ cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu VLF.

2.1.3 Thời gian các mốc sự kiện quan trọng:

Năm 2007: Công ty chuyển sang Công ty cổ phần với vốn điều lệ ban đầu là 52 tỷ đồng. Cũng trong năm này, Công ty xây dựng hoàn chỉnh vùng kho Xí nghiệp CBLT số 8 (nay là XN mỹ Thới) và Xí nghiệp Bao Bì, 2 Xí nghiệp này chính thức hoạt động từ tháng 4 và 5/2007. Chuyển đổi Xí nghiệp CBLT số 1 thành Xí nghiệp CB Nông sản và mở rộng thêm ngành hàng kinh doanh nông sản các loại từ tháng 8/2007.

Năm 2009: Ngày 22/9/2009, Công ty thực hiện việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thưởng 1:1 để tăng vốn điều lệ từ 52 tỷ đồng lên 104 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và sự chấp thuận của UBCKNN.

Năm 2010: Ngày 25/10/2010, Công ty triển khai Dự án nhà máy chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang. Dự án được triển khai trên diện tích 78.000 m2 với sức chứa lên đến 57.000 tấn. Ngày 12/11/2010 Công ty đã quyết định thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lương thực Kiên Nông với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng từ Nhà máy chế biến này.

Năm 2011: Ngày 25/8/2011, Công ty được Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo theo Nghị định số 109 của Chính phủ. Ngày 26/11/2011, Công ty khánh thành Xí nghiệp Tam Bình tại ấp Mỹ Phú 5, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình tổng diện tích trên 8.400 m2, sức chứa là 12.000 tấn gạo các loại; 2 dây chuyền lau bóng gạo năng suất 16 tấn/giờ, khả năng chế biến gạo các loại trên 70.000 tấn/năm.

Năm 2012: Công ty thực hiện việc tăng vốn từ 104 tỷ đồng lên 119.599.820.000 đồng vào ngày 07/08/2012 bằng hình thức phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ thực hiện quyền là 20:3.

Ngày 14 tháng 12 năm 2012 tại phiên họp Hội đồng Quản trị lần thứ 5, Hội đồng quản trị đã thống nhất cho Công ty mua Nhà Máy thức ăn thủy sản Domyfeed với tổng trị giá 100.000.000.000 đồng.

2.2. Các thành tích đã đạt được:

Qua 22 năm hình thành và phát triển, với 20 năm kinh doanh đạt hiệu quả Công ty CP Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã được Chủ tịch nước, Các Bộ ngành, UBND Tỉnh ban tặng nhiều danh hiệu, bằng khen như Huân chương lao động hạng nhất, Bằng khen Doanh nghiệp phát triển đúng hướng và bền vững, tiêu biểu trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác, chấp hành tốt chính sách thuế, Doanh nhân tiêu biểu ĐBSCL, liên tục được Bộ Công thương công nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1 Ngành nghề kinh doanh và sản phẩm chính của Công ty:

- Sản xuất chế biến và kinh doanh lương thực (xuất khẩu và cung ứng gạo các loại):

Công ty có 5 xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu, 01 nhà máy xay xát lúa. Hệ thống kho tàng Công ty có sức chứa gần 86.000 tấn, năng lực sản xuất chế biến 200.000 tấn/năm. Sản phẩm xuất khẩu chính: gạo trắng, gạo lức, gạo thơm, gạo nếp và gạo tám các loại. Thị trường xuất khẩu chủ yếu Châu Á và Châu phi.

Ngoài ra, Công ty còn kinh doanh gạo đóng túi từ 2-5kg bán lẻ cho người tiêu dùng trong nước gồm các loại gạo đặc sản mang nhãn hiệu sau: gạo đặc sản Ban Mai, gạo thơm đặc sản Trạng Nguyên, gạo thơm Hương Thảo, gạo Jasmine, Tầm thơm, Nếp thơm,....

- Sản xuất và kinh doanh bao PP các loại:

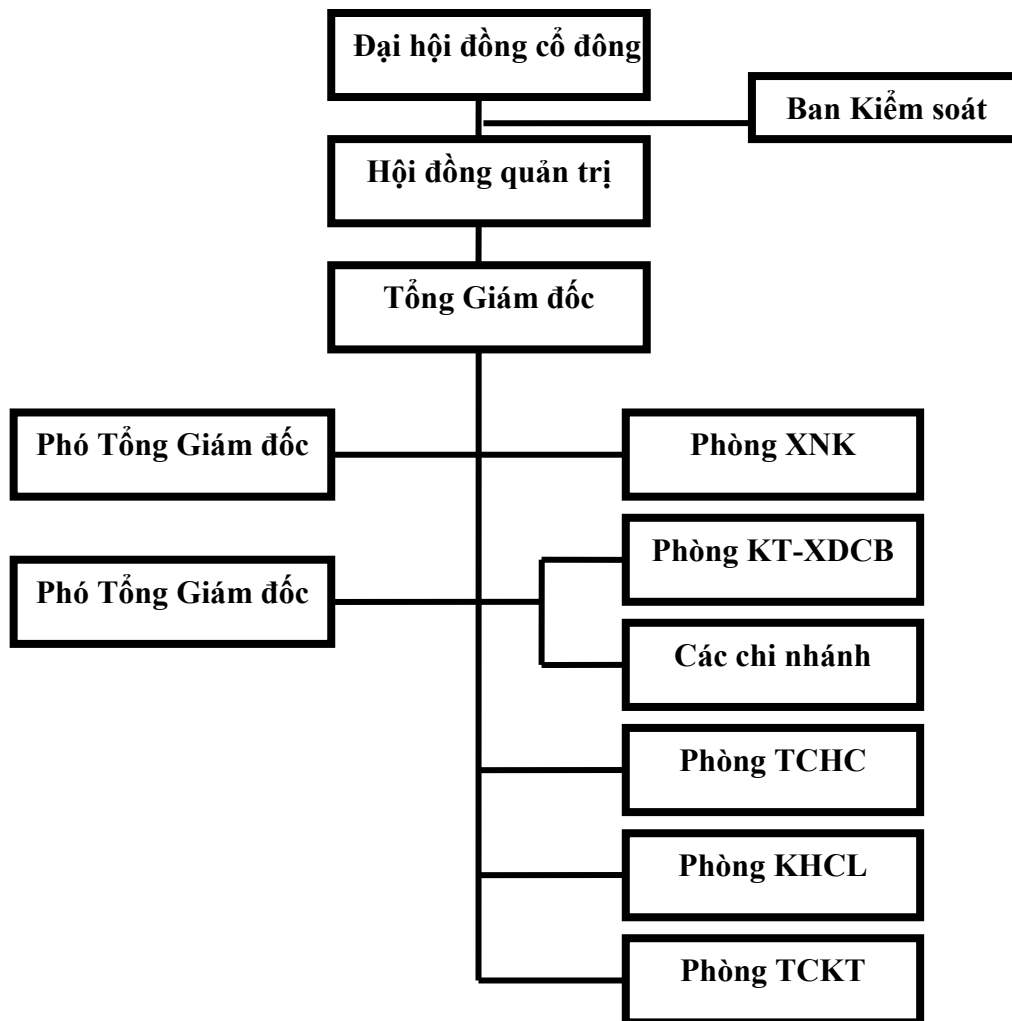
Năng lực máy móc thiết bị của Xí nghiệp Bao bì có khả năng sản xuất 8.000.000 chiếc/năm.

3.2 Địa bàn kinh doanh của Công ty:

- | | |
|--------------------------------------|--|
| 1. Xí nghiệp Phú Lộc | Tổ 1, ấp 3A, xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long |
| 2. Xí nghiệp Tam Bình | Số 18A, tổ 7, ấp Mỹ Phú, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long |
| 3. Xí nghiệp Bao bì | Ấp Phước Long, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long |
| 4. Xí nghiệp Tân Thạnh | Số 242A/1 ấp Thới Khánh, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ |
| 5. Xí nghiệp Mỹ Thới | Tổ 7 khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| 6. Xí nghiệp An Bình | Số 89/2 Lộ Vòng Cung, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ |
| 7. Cửa hàng Tiệm Lợi | Số 4-6-10 Phạm Hùng, Phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long |
| 8. Nhà Máy thức ăn thủy sản Domyfeed | Khu C, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp |

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý:



4.2 Các công ty con, công ty liên kết

4.2.1 Công ty nắm giữ 100% vốn góp: Không có

4.2.2 Công ty có trên 50% vốn góp:

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành kinh doanh chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------------------------|--|--|-------------|--------------|
| Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông | Tổ 5, ấp Sur Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang | Xay xát, sấy và lau bóng gạo xuất khẩu | 80 tỷ | 60% |

4.2.3 Công ty góp vốn liên kết hoặc mua cổ phần:

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành kinh doanh chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu |
|---|--|---|-------------|--------------|
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long | 26 đường 3/2, Phường 1, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | Thương mại và dịch vụ | 20 tỷ | 26,25% |
| Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông | Đường ĐT 844, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp | Sấy, kho tồn trữ, xay xát lúa gạo xuất khẩu | 500 tỷ | 1,00% |
| Cty CP Du lịch Sài Gòn – Ninh chữ | Khánh Hải, Ninh Hải, Ninh thuận | Du lịch | 87,4 tỷ | 5,72% |
| Nhà máy bia Sài Gòn – Vĩnh long | Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | Sản xuất rượu bia, nước giải khát | 150 tỷ | 1,00% |

5. Định hướng phát triển:

5.1 Các mục tiêu chủ yếu:

- Xác định gạo là mặt hàng kinh doanh chủ lực, tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh về chất lượng và giá thành sản phẩm. Năm 2015 phấn đấu đạt số lượng bán ra 100.000 tấn, đồng thời duy trì ổn định mức sản lượng này cho những năm tiếp theo. Đặc biệt chú trọng phát triển thị trường gạo thơm và gạo cao cấp chiếm tỷ lệ từ 30 – 50%/tổng sản lượng bán ra.

- Phấn đấu sản xuất và kinh doanh bao PP các loại với số lượng hàng năm đạt 6 triệu chiếc.

- Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp, tiếp tục đổi mới bộ máy và phương thức quản lý, điều hành cho phù hợp với điều kiện và năng lực thực tế.

- củng cố và ổn định tình hình tài chính, nhân sự, ... đảm bảo đủ nguồn lực phục vụ cho hoạt động chính yếu của Công ty.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Chiến lược thị trường:

+ Thị trường trong nước : tập trung khai thác nhu cầu tiêu thụ nội địa để tăng sản lượng bán gạo và bao PP các loại.

+ Thị trường nước ngoài: tiếp tục củng cố, giữ vững và ổn định các thị trường nhập khẩu gạo chủ yếu của Công ty như: thị trường Châu á và Châu phi; áp dụng các biện pháp thường xuyên như gặp gỡ trực tiếp để trao đổi thông tin , ưu tiên chào hàng, có chính sách về giá phù hợp và cùng hợp tác giải quyết những vấn đề khó khăn để giữ vững mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng truyền thống. Định hướng và tập trung khai thác thêm các thị trường tiềm năng bằng cách tổ chức đoàn trực tiếp đi khảo sát, nghiên cứu thị trường.

- Chiến lược sản phẩm và chất lượng sản phẩm:

- + Quy hoạch lại vùng kho có nguồn nguyên liệu dồi dào
- + Tập trung đầu tư thiết bị cho các Xí nghiệp để nâng cao chất lượng, phẩm cấp gạo do Công ty sản xuất, nhằm tăng giá trị và khả năng cạnh tranh trên thị trường.
- + Tăng cường kiểm soát chất lượng gạo từ khâu nguyên liệu đầu vào, bảo quản, dự trữ đến khâu sản xuất chế biến gạo để đạt chất lượng cao.
- + Kết hợp cùng với Sở NN- PTNT và các Sở ban ngành chức năng của các Tỉnh có Xí nghiệp của Công ty quy hoạch vùng lúa chuyên canh, thuần chủng chất lượng để từng bước thực hiện chiến lược thị trường, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu khách hàng.

- Chiến lược về tài chính kế toán:

- + Quản lý nguồn vốn chặt chẽ cũng như tăng cường công tác giám sát tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả nhằm ngăn ngừa mọi rủi ro trong công tác kế toán.
- + Khai thác hiệu quả nguồn ngoại tệ, dự báo tình hình biến động tỷ giá để có chính sách vay và trả nợ VND/USD phù hợp.
- + Xây dựng được hệ thống kế toán quản trị nhằm cung cấp cho Ban Lãnh đạo những thông tin kế toán kịp thời, phục vụ công tác điều hành sản xuất kinh doanh, sử dụng tốt nhất mọi nguồn lực của Công ty.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- Xây dựng các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, phòng chống cháy nổ đảm bảo an toàn trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển. Hàng năm các xí nghiệp đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.
- Đầu tư nâng cấp đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm tiêu thụ điện, nước và vật tư phục vụ sản xuất, nâng cao năng lực xếp dỡ hàng hóa.

6. Các rủi ro:

6.1. Rủi ro về kinh doanh:

Do đặc thù của Ngành nên trong kinh doanh, Công ty sẽ gặp các rủi ro sau:

- Rủi ro về nguyên liệu đầu vào: nguồn cung mang tính thời vụ và chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời tiết, tác động đến chất lượng, sản lượng và giá cả nguyên liệu đầu vào
- Rủi ro về biến động giá gạo xuất khẩu: nguồn cung dồi dào từ Ấn Độ, Thái Lan ảnh hưởng trực tiếp giá gạo xuất khẩu Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng. Sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp nội địa cùng ngành trong xuất khẩu và thu mua lúa gạo như đầu cơ, ghim hàng chờ giá lên cao, hoặc đìm giá gạo xuống thấp.
- Rủi ro về thị trường tiêu thụ: các thị trường tiêu thụ truyền thống như Philippine, Indonesia, Malaysia giảm nhập khẩu do thực hiện chương trình tự túc lương thực.
- Rủi ro về nguồn vốn hoạt động: Khi lãi suất tăng cao hoặc ngân hàng thắt chặt tín dụng, Công ty sẽ khó khăn trong việc tạo vốn để duy trì và phát triển kinh doanh.
- Rủi ro từ kinh tế và các chính sách của Nhà nước: các yếu tố như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, mất cân đối cung cầu lương thực trong và ngoài nước... đều tác động đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Công ty kinh doanh trong ngành lương thực nên bất kỳ những thay đổi nào từ chính sách Nhà nước đều tác động đến Công ty. Chính sách không ổn định hoặc thiếu độ dài cũng có tác động không nhỏ đến các doanh nghiệp xuất khẩu.

Để quản lý các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải linh hoạt nhạy bén trong việc nắm bắt và phân tích kỹ thông tin thị trường để đưa ra những quyết sách theo từng thời điểm mua - bán – tồn kho thích hợp để tạo hiệu quả cao nhất.

6.2. Rủi ro ngoại tệ và lãi suất:

- Rủi ro ngoại tệ: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu xuất khẩu của công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

- Rủi ro lãi suất: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của Công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Sự biến động lãi suất sẽ ảnh hưởng đến chi phí lãi vay, tác động trực tiếp đến chi phí và lợi nhuận. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

6.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách ban hành quy chế bán hàng, phân công Phòng TCKT thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này và theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

6.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

6.5. Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

| STT | Chỉ tiêu | Trị giá (đồng) |
|-----|--|------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 802.544.542.893 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 802.544.542.893 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 786.329.694.806 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16.214.848.087 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 33.118.238.873 |
| 7 | Chi phí tài chính | 43.479.881.981 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 32.380.933.851 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25.890.795.473 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 65.549.580.987 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (85.587.171.481) |
| 11 | Thu nhập khác | 25.795.082.647 |
| 12 | Chi phí khác | 4.812.527.957 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 20.982.554.690 |
| 14 | Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 5.016.263.426 |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (59.588.353.365) |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.782.136.938 |
| 17 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 259.620.530 |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (63.630.110.833) |
| 19 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | |
| 20 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | (63.630.110.833) |
| 21 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (5.320) |

Tình hình thực hiện so với kế hoạch :

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch 2014 (1) | Thực hiện 2014 (2) | Thực hiện 2013 (3) | % so với (2)/(1) | % so với (2)/(3) |
|----------|---------------------------|--------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|
| 1 | Sản lượng bán ra | | | | | | |
| A | Lương thực(qui gạo) | Tấn | 180.000 | 76.507 | 149.297 | 43% | 51% |
| B | Bao bì | Chiếc | 7.000.000 | 2.800.281 | 3.810.846 | 40% | 73% |
| C | Thức ăn thủy sản | Tấn | 36.000 | 9.358 | 30.093 | 26% | 31% |
| 2 | Tổng Doanh thu | Tr.đ | 1.800.000 | 802.545 | 1.651.078 | 45% | 49% |
| 3 | Lãi/-Lỗ trước thuế | Tr.đ | 5.000 | - 59.588 | - 25.505 | -1.292% | -334% |

Phân tích kết quả:

- Năm 2014, các chỉ tiêu về sản lượng bán ra và doanh thu không đạt so với kế hoạch đề ra và giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2013. Nguyên nhân là do tình hình thị trường không thuận lợi và Công ty gặp khó khăn về tài chính nên chỉ hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014.

- Lợi nhuận trước thuế âm 59.588 triệu đồng do 6 tháng cuối năm 2014 Công ty không hoạt động phải gánh chi phí và trích dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi 36.700 triệu đồng, làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm kết quả hoạt động SXKD.

Nguyên nhân cụ thể được phân tích chi tiết tại khoản III mục 1.1.3 trang 15.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách ban điều hành

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Trần Thanh Hùng | Tổng Giám đốc | Ngày 13 tháng 10 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Văn Hồ | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 11 tháng 03 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Ngọc Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 13 tháng 02 năm 2014 |
| Ông Phan Ngọc Bình | Kế toán trưởng | Ngày 29 tháng 12 năm 2006 |

Tóm tắt lý lịch của Ban Tổng Giám đốc

Ông **TRẦN THANH HÙNG** : Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1965

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Kế toán tổng hợp

Sở hữu cá nhân (24/01/2014) : 0 cổ phiếu

Ông **NGUYỄN VĂN HỒ** : Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1966

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Ngành QTKD

Sở hữu cá nhân (24/01/2014) : 0 cổ phiếu

Ông **NGUYỄN NGỌC VINH** : Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1977

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế (ĐH Ngoại thương)

Sở hữu cá nhân (24/01/2014) : 0 cổ phiếu

Ông **PHAN NGỌC BÌNH** : Kế toán trưởng

Năm sinh : 1975

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế TCKT

Sở hữu cá nhân (24/01/2014) : 3.601 cổ phiếu

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành

Năm 2014, Công ty có sự thay đổi trong Ban điều hành như sau:

- Ông Nguyễn Thanh Hoàng thôi giữ chức Tổng Giám đốc Công ty CP Lương thực thực phẩm Vĩnh long kể từ ngày 15/10/2014 theo Nghị quyết số 34/NQ.HĐQT ngày 13/10/2014 của Hội đồng quản trị Công ty CP Lương thực thực phẩm Vĩnh long

- Bổ nhiệm Ông Trần Thanh Hùng – Phó Tổng Giám đốc Công ty giữ chức Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 15/10/2014 theo Quyết định số 36/QĐ-HĐQT ngày 13/10/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

2.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên:

| | |
|---|------------|
| - Tổng số lao động tại thời điểm 1/1/2014 | 372 người |
| Tăng trong kỳ | 11 người |
| Giảm trong kỳ | 208 người |
| - Tổng hiện có của Công ty là | 175 người. |

2.3.2 Trình độ chuyên môn:

| Phân loại theo trình độ học vấn | Tổng số lao động | Tỷ lệ |
|---------------------------------|------------------|-------|
| Đại Học | 64 | 37% |
| Cao đẳng | 11 | 6% |
| Trung cấp | 3 | 1% |
| Lao động phổ thông | 97 | 56% |
| Tổng | 175 | |

2.3.3 Chính sách đối với người lao động :

- **Chế độ lương:** Công ty trả lương cho người lao động theo hệ số công việc với từng vị trí/chức danh công việc. Năm 2014, mặc dù tình hình kinh doanh khó khăn nhưng Công ty vẫn đảm bảo chi trả tiền lương cho người lao động đầy đủ kịp thời, thu nhập bình quân trong năm ở mức 4,7 triệu đồng/người/tháng.

- **Chế độ thưởng:** Hàng năm căn cứ hiệu quả kinh doanh, Công ty đều có chính sách thưởng cho người lao động theo mức đóng góp của từng người. Ngoài ra Công ty còn thưởng đột xuất cho người lao động có sáng kiến cải tiến trong công việc, nâng cao hiệu quả trong công việc, giảm chi phí, tăng tính cạnh tranh.

- **Bảo hiểm và phúc lợi :**

- + Tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định cho tất cả người lao động.
- + Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, trợ cấp ốm đau, hoàn cảnh khó khăn cho người lao động.
- + Trang bị đồng phục phương tiện bảo hộ lao động
- + Khen thưởng thành tích học giỏi đối với con của người lao động.
- + Đầu tư nâng cấp cải thiện cơ sở vật chất, phương tiện, môi trường làm việc và nghỉ ngơi cho người lao động.
- + Có các chế độ phụ cấp cho nhân viên, đặc biệt là các công nhân ở các xí nghiệp sản xuất như: phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm....

2.3.4 Chính sách đào tạo nguồn nhân lực:

- Đào tạo nguồn nhân lực: Tập trung đào tạo chiều sâu về quản lý điều hành và chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động.

- Công ty thực hiện tuyển dụng đúng người cho đúng vị trí, tránh dư thừa nguồn nhân lực, cũng như đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tế của công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Với năng lực hiện tại, đánh giá và dự báo nhu cầu thị trường về sản phẩm của Công ty sẽ không tăng, Công ty không chủ trương mở rộng hoạt động kinh doanh nên không phát sinh khoản đầu tư lớn.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết

3.2.1 Công ty TNHH LT Kiên Nông

- Ngày thành lập : Tháng 11/2011
- Địa điểm : Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
- Vốn điều lệ : 80 tỷ đồng
- Tỷ lệ nắm giữ : 60%
- Tiến độ xây dựng : đã hoàn thành việc san lấp mặt bằng và hệ thống trạm điện.
- Tổng tài sản năm 2014 : 8.286.324.531 đồng
- Vốn chủ sở hữu 2014 : 8.286.324.531 đồng

3.2.2 Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long (liên kết)

- Ngày thành lập : Tháng 1/2007
- Vốn điều lệ : 20 tỷ đồng
- Tỷ lệ nắm giữ : 26,25%
- Một số chỉ tiêu 2014
- + Tổng Tài sản : 66.138.180.038 đồng
- + Vốn chủ sở hữu : 46.534.706.634 đồng
- + Doanh thu thuần : 393.128.656.996 đồng
- + Lợi nhuận trước thuế : 24.577.362.233 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế : 19.109.574.958 đồng

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

| Stt | Chỉ tiêu | 2013 | 2014 | %tăng giảm |
|-----|---|-------------------|------------------|------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 860.538.043.537 | 353.037.088.201 | -58,97% |
| 2 | Doanh thu thuần | 1.651.077.979.452 | 802.544.542.893 | -51,39% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (12.080.334.172) | (75.225.528.373) | 522,71% |
| 4 | Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | (26.612.035.571) | (10.361.643.108) | - 61,06% |
| 5 | Lợi nhuận khác | 8.257.201.628 | 20.982.554.690 | 154,11% |
| 6 | Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 4.511.485.091 | 5.016.263.426 | 11,19% |
| 7 | Lợi nhuận trước thuế | (25.923.683.024) | (59.588.353.365) | 133,63% |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | (19.410.214.829) | (63.630.110.833) | 227,82% |
| 9 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | N/A | | |

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | 2013 | 2014 |
|---|---------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần) | 0,93 | 0,62 |
| - Hệ số thanh toán nhanh (lần) | 0,71 | 0,59 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | |
| - Hệ số nợ/Tổng tài sản (lần) | 0,84 | 0,75 |
| - Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu (lần) | 5,16 | 3,01 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | |
| - Vòng quay hàng tồn kho (lần) | 8,28 | 10,02 |
| - Vòng quay tổng tài sản (lần) | 1,79 | 1,30 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | -1,18% | 5,87% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | -13,89% | -51,12% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | -2,26% | -12,74% |
| - Lợi nhuận thuần từ HĐKD/Doanh thu thuần | -2,34% | -10,66% |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- ✓ Tổng số cổ phần đã phát hành: 11.959.982 cổ phần
- ✓ Loại cổ phần đã phát hành: cổ phần phổ thông
- ✓ Cổ phần tự do chuyển nhượng: 11.959.982 cổ phần

5.2. Cơ cấu cổ đông

* Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 24/01/2014:

| Stt | Cổ đông | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ đông |
|----------|-------------------------|-------------------|----------------|------------------|
| 1 | Cổ đông Nhà nước | 4.784.000 | 40,00% | 1 |
| 2 | Cá nhân | 3.675.809 | 30,73% | 245 |
| 2.1 | - Trong nước | 3.576.262 | 29,90% | 237 |
| | + Cổ đông lớn | 611.800 | 5,12% | 1 |
| | + Cổ đông nhỏ | 2.964.462 | 24,79% | 236 |
| 2.2 | - Ngoài nước | 99.547 | 0,83% | 8 |
| | + Cổ đông nhỏ | 99.547 | 0,83% | 8 |
| 3 | Tổ chức | 3.500.173 | 29,27% | 13 |
| 3.1 | - Trong nước | 3.366.201 | 28,15% | 9 |
| | + Cổ đông lớn | 2.792.864 | 23,35% | 1 |
| | + Cổ đông nhỏ | 573.337 | 4,79% | 8 |
| 3.2 | - Ngoài nước | 133.972 | 1,12% | 4 |
| | + Cổ đông lớn | - | 0,00% | 0 |
| | + Cổ đông nhỏ | 133.972 | 1,12% | 4 |
| | Tổng cộng | 11.959.982 | 100,00% | 259 |

+ Cổ đông Nhà nước

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 42 Chu Mạnh Trinh, P.Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: (84-8) 38 292 342 Fax: (84-8) 38 298 001

Email: vsfc@fmail.vnn.vn Website: <http://www.vinafood2.com>

+ Danh sách cổ đông lớn

| STT | Tên Cổ đông | Địa chỉ | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------|---------------|
| 1 | Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | 42 Chu Mạnh Trinh, TPHCM | 4.784.000 | 40.00 % |
| 2 | CTCP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim | 1-5 Trần Hưng Đạo, Q 1, TP.HCM | 2.792.864 | 23.35 % |
| 3 | Nguyễn Thị Tuyết Minh | 153/4 Võ Văn Tần, P6, Q3 TPHCM | 611.800 | 5,12% |
| Tổng cộng | | | 8.188.664 | 68,47% |

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm Công ty không phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

5.5. Các chứng khoán khác:

Công ty không có chứng khoán khác. Công ty không có các cam kết chưa thực hiện liên quan đến việc phát hành chứng khoán đến thời điểm hiện tại.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Phân tích tổng quan:

Năm 2014, ngành lương thực có những đặc điểm tình hình chung như sau :

- Sản lượng lúa cả nước ước đạt 44,84 triệu tấn. Trong đó sản lượng lúa toàn vùng ĐBSCL ước đạt 24,56 triệu tấn. Sau khi trừ lượng tiêu dùng nội địa, sản lượng gạo hàng hóa dành cho xuất khẩu là trên 8 triệu tấn gạo.

- Theo báo cáo của Hiệp Hội Lương thực Việt Nam, năm 2014 cả nước xuất khẩu đạt 6,316 triệu tấn, kim ngạch đạt 2,789 tỷ USD (FOB), giá xuất khẩu bình quân 441,62 USD/MT. So với cùng kỳ năm 2013 giảm 5,47% về số lượng, 3,59% về trị giá nhưng giá bình quân tăng 8,55 USD/MT. Hợp đồng tập trung 2 triệu tấn chiếm 31,67%, hợp đồng thương mại 4,316 triệu tấn chiếm 68,33%. Số lượng xuất khẩu qua biên giới thực tế khoảng 1,7 triệu tấn (có đăng ký hợp đồng qua HHLTVN 650 ngàn tấn).

- Thị trường xuất khẩu so với năm 2013 có sự thay đổi đáng kể : thị trường châu Á chiếm tỷ trọng 75,75% tăng 19,05% ; Châu phi chiếm 12,68% giảm 57,22% ; châu Mỹ chiếm 7,58% tăng 4,57% ; châu Âu chiếm 1,5% giảm 56,28%

- Chất lượng gạo so với năm 2013 : gạo 5% tằm giảm 41,95%, gạo 15% tằm tăng 48,31%, gạo 25% tằm giảm 36,46%, gạo thơm tăng 31,63%, tằm giảm 48%. Gạo 15% tằm và gạo thơm tăng do có nhu cầu từ Trung quốc, Philippines và Indonesia và do giá cạnh tranh, chất lượng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Còn gạo 5% tằm, 25% tằm và tằm giảm là do thiếu cạnh tranh với Thái lan, Ấn độ tại thị trường Châu phi.

- Giá gạo xuất khẩu : Năm 2014, giá chào bán gạo xuất khẩu tại Thái Lan và Việt Nam giảm liên tục trong 6 tháng đầu năm 2014, tăng trong tháng 7, tháng 8 và giảm trở lại từ tháng 9/2014. So với năm 2013, giá chào bán gạo xuất khẩu của Thái Lan giảm, giá chào bán gạo của Việt Nam tăng. Cụ thể:

+ Tại Thái Lan, so với năm 2013, giá chào bán gạo xuất khẩu 2014 loại 5% tằm phổ biến ở mức 370-445 USD/tấn, giảm 35-135 USD/tấn; loại 25% tằm phổ biến ở mức 350-400 USD/tấn, giảm 25-160 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, so với năm 2013, giá chào bán gạo xuất khẩu loại 5% tằm phổ biến ở mức 370-465 USD/tấn, tăng 10-35 USD/tấn; loại 25% tằm phổ biến ở mức 360-410 USD/tấn, tăng 15-35 USD/tấn.

- Giá gạo trong nước : giá gạo thành phẩm xuất khẩu loại 5% tằm phổ biến ở mức 7.750-9.250 đồng/kg (một số tỉnh giá tháng 7 ở mức cao 9.400- 9.500 đồng/kg), tăng khoảng 200- 600 đồng/kg so với năm 2013; giá gạo thành phẩm xuất khẩu loại 25% tằm phổ biến ở mức 7.200-8.400 đồng/kg, tăng khoảng 250-750 đồng/kg so với năm 2013. Giá gạo trong nước tăng cao so với các năm qua, cao nhất trong quý 3/2014. Nguyên nhân do có nhu cầu mạnh từ hợp đồng xuất khẩu tập trung và xuất khẩu qua biên giới Trung quốc trong 6 tháng đầu năm và tiếp tục duy trì ở mức cao vào những thời điểm giao hàng nhiều.

Nhìn chung năm 2014 đánh dấu sự trở lại của thị trường tập trung sau khi có sự suy yếu trong năm 2013. Philippines nhập khẩu gạo Việt Nam với lượng ước tính lên tới 1,34 triệu tấn, xuất khẩu đi Trung quốc tiếp tục vững. Dù sự trở lại mạnh của một số thị trường truyền thống cũng không bù đắp được lượng thiếu hụt từ thị trường Châu phi do sự cạnh tranh của Thái Lan và Ấn độ. Trong nước các Doanh nghiệp xuất khẩu gạo tiếp tục gặp khó khăn tích lũy do công nợ tồn đọng, suy yếu tài chính, kinh doanh không hiệu quả do cạnh tranh và biến động giá thị trường.

Với những biến động chung của Ngành như đã phân tích trên, hoạt động kinh doanh của VinhlongFood cũng không nằm ngoài cuộc. Kết quả thể hiện qua các mặt hoạt động sau:

1.1.1 Hoạt động kinh doanh lương thực:

- Về số lượng và kim ngạch xuất khẩu: năm 2014 Công ty xuất khẩu đạt 34.432 tấn so với cùng kỳ năm trước giảm 46%, chỉ đạt 29% kế hoạch đề ra; kim ngạch xuất khẩu 15.157.792 USD so với cùng kỳ giảm 42%. Trong năm, Công ty tiêu thụ nội địa và cung ứng xuất khẩu đạt 42.075 tấn so với cùng kỳ năm 2013 đạt 48%, so với kế hoạch đạt 70%.

- Về giá gạo xuất khẩu: giá xuất khẩu bình quân của Công ty trong năm 440 USD/MT tăng 34 USD/MT so với năm 2013. Giá gạo thành phẩm các loại không bao bì cấp mạn của Công ty bình quân 8.881 đồng/kg so với năm 2013 tăng 800 đồng/kg.

- Về chất lượng gạo xuất khẩu: gạo cấp cao chiếm tỷ lệ 57%/tổng sản lượng xuất khẩu, gạo cấp trung chiếm tỷ lệ 26%, gạo cấp thấp chiếm tỷ lệ 17%. Đặc biệt năm 2014 tỷ lệ xuất khẩu gạo thơm đặc sản của Công ty chiếm tỷ lệ 45%/tổng sản lượng xuất khẩu so với năm 2013 tăng 13%.

- Thị trường xuất khẩu: châu Á: chiếm 85%, châu phi chiếm 13%, Châu Âu 2%. Trong năm, Công ty duy trì khách hàng cũ chiếm 28%, đã khai thác thêm 10 khách hàng mới chiếm sản lượng 72%/tổng sản lượng xuất khẩu.

1.1.2 Hoạt động kinh doanh khác:

- Kinh doanh thức ăn thủy sản và nguyên liệu CBTATS: Sản lượng thức ăn thủy sản trong năm đạt 9.358 tấn so với cùng kỳ năm trước giảm 69%, so với kế hoạch năm chỉ đạt 26%. Do kinh doanh không hiệu quả, rủi ro về công nợ nên từ tháng 7/2014 Công ty đã ngừng hoạt động Nhà Máy TATS Domyfeed.

- Kinh doanh bao PP : Tổng sản lượng bao PP đã tiêu thụ được là 2.800.810 chiếc giảm 27% so với cùng kỳ năm trước, so với kế hoạch năm đạt 40%. Nguyên nhân do số lượng xuất khẩu của Công ty giảm và khó cạnh tranh giá với các cơ sở tư nhân.

1.1.3 Phân tích nguyên nhân hoạt động SXKD không đạt kế hoạch đề ra và trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

*** Phân tích nguyên nhân :**

Năm 2014 là một năm cực kỳ khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu các mặt hàng đều thấp, không đạt kế hoạch đã đề ra và giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do các yếu tố sau:

- Tình hình xuất khẩu gạo năm 2014 chịu nhiều áp lực về đầu ra, khó cạnh tranh với Thái Lan và Ấn độ đặc biệt là thị trường Châu phi do giá gạo xuất khẩu của VN duy trì ở mức cao hơn gạo Thái Lan và có thời điểm cao hơn gạo Thái từ 30 – 35 USD/MT. Giá gạo trong nước biến động tăng và ở mức cao trong Quý 2,3/2014 do nhu cầu xuất khẩu tiêu ngạch qua biên giới Trung quốc tăng mạnh và thời điểm Việt Nam ký được hợp đồng xuất khẩu tập trung, gây rủi ro cho các Doanh nghiệp (kể cả Công ty) trong việc dự đoán ký trước hợp đồng xuất khẩu, chưa đủ chân hàng.

- Bên cạnh yếu tố không thuận lợi về thị trường xuất khẩu gạo, năm 2014 là năm Công ty phải gánh một nội thương nghiêm trọng đó là:

+ Rơi vào tình trạng khó khăn về tài chính, hệ lụy từ việc đầu tư Nhà máy thức ăn thủy sản, công nợ tồn đọng chậm thu hồi.

+ Do trong những năm qua, nhiều Doanh nghiệp kinh doanh gạo bị lỗ, các Ngân hàng bị tình trạng nợ xấu nhiều nên thận trọng hơn và không thể hạ thấp các tiêu chuẩn tín dụng mà có xu hướng thắt chặt. Để không bị nợ quá hạn, bị đánh giá tình hình tài chính xấu, ảnh hưởng đến hoạt động, Công ty đã sử dụng nguồn vốn kinh doanh để trả nợ vay Ngân hàng, nhất là vụ Đông xuân 2014 Công ty đã triển khai mua đúng thời điểm giá thành rất tốt nhưng do các khoản vay Ngân hàng đến hạn, Công ty buộc bán ra sớm hơn dự kiến, không đúng thời điểm nên mất cơ hội kinh doanh có lãi khi giá gạo tăng trong Quý 2,3/2014.

Chính vì nguồn vốn bị hạn chế nên Công ty chỉ hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm; 6 tháng cuối năm do không hoạt động, phải gánh chi phí quản lý, lãi vay ngân hàng; đồng thời Quý 4/2014 Công ty phải trích dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là 36,7 tỷ đồng, làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nên lợi nhuận trước thuế âm 59,588 tỷ đồng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc :

- Từ tháng 7/2014, nhằm giảm bớt chi phí, Ban Tổng Giám đốc đã đề xuất Hội đồng Quản trị Công ty ngừng hoạt động Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed, ngừng kinh doanh ngành hàng siêu thị do hoạt động không hiệu quả và đẩy mạnh bán hàng hóa tồn kho, các tài sản không cần dùng để thu hồi vốn, trang trải chi phí kéo dài hoạt động cho Công ty.

- Đầu Quý 4/2014, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng phương án hoạt động trình Hội đồng Quản trị, trong đó đã đề ra nhiều biện pháp để giãn nợ Ngân hàng, tập trung tối đa công tác thu hồi công nợ, cắt giảm một số chi phí và bán tài sản để thu hồi vốn, tái cấu trúc tài chính bước đầu đưa Công ty thoát khỏi tình trạng khó khăn, ổn định và duy trì được hoạt động cho Công ty.

1.2 Những tiến bộ Công ty đạt được:

Mặt dù tình hình kinh doanh năm 2014 gặp nhiều khó khăn nhưng trong năm Công ty cũng đạt được những tiến bộ, một số chỉ tiêu vượt cao hơn năm 2013. Cụ thể như sau:

- Số lượng khách hàng mới tăng thêm 10 khách hàng chiếm 72% trên tổng số lượng xuất khẩu.

- Sản lượng gạo cao cấp và gạo thơm tăng lên 13% so với năm 2013.

- Thực hiện chủ trương liên kết theo sự chỉ đạo của Chính phủ: Công ty ký hợp đồng liên kết tiêu thụ lúa cho nông dân tại Huyện Vũng Liêm 1.273 ha, số lượng mua 2.456 tấn cao hơn năm 2013 44%.

- Đầu tư một máy tách màu tại Xí nghiệp Tam Bình.

- Trả lương đầy đủ và thực hiện tốt phúc lợi cho người lao động.

- Thanh lý được một số tài sản không cần dùng để tin gọn bộ máy và tập trung nguồn vốn cho ngành hàng chính .

- Các công tác Đảng và đoàn thể hoạt động tốt và hoàn thành các chỉ tiêu đề ra.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2014 là 353.037.088.201 đồng, giảm 507.500.955.336 đồng so với năm 2013 (giảm 58,97%) trong đó tài sản ngắn hạn giảm 489.878.964.500 đồng (giảm 76,9%) và tài sản dài hạn giảm 17.621.990.836 đồng (giảm 7,88%)

Nguyên nhân tài sản ngắn hạn giảm là do tiền gửi ngắn hạn và hàng tồn kho giảm mạnh, Công ty gặp khó khăn về tài chính nên đã sử dụng các khoản tiền gửi và bán hàng tồn kho để trả các khoản nợ đến hạn.

2.2. Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả năm 2014 trên BCTC hợp nhất là 277.496.433.965 đồng giảm 443.324.408.818 đồng so với năm 2013 (giảm 61,5%). Trong đó nợ ngắn hạn giảm 451.205.560.643 đồng. Nguyên nhân là do nợ vay ngắn hạn giảm và phải trả người bán giảm vì 6 tháng cuối năm Công ty không hoạt động kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Định biên bộ máy tổ chức tập trung chuyên sâu vào 2 ngành hàng chính.

- Phân quyền cho các Phó Tổng Giám đốc để đảm bảo tính hiệu quả, sâu sát và nhanh chóng trong việc triển khai các công việc .

- Điều chỉnh, bổ sung các qui định, nội qui nội bộ cho phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Tiếp tục tái đánh giá hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 :2008 tại VP Công ty.

4. Kế hoạch SXKD năm 2015:

4.1 Nhận định tình hình :

Theo báo cáo Hiệp Hội Lương thực Việt Nam, tình hình thị trường gạo thế giới năm 2015 được đánh giá qua các yếu tố sau :

- Các nước xuất khẩu chính: Thái lan được dự báo tiếp tục xuất khẩu đứng đầu với số lượng 11 triệu tấn, Ấn độ giảm xuất khẩu khoảng 20% còn 8 triệu tấn, Việt nam dự kiến xuất khẩu đạt ít nhất là 7 triệu tấn.

- Các nước nhập khẩu chính: Trung quốc dự báo nhập khẩu 4 triệu tấn, Philippines 1,7 triệu tấn, Malaysia 1,1 triệu tấn, Indonesia 1,3 triệu tấn, Châu phi trên 10 triệu tấn.

- Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam dự báo vẫn là Trung quốc, thị trường Đông Nam Á và khu vực Châu Mỹ . Còn Châu phi thì gạo VN có khả năng duy trì thị phần chủ yếu là gạo thơm và gạo cao cấp. Tuy nhiên, dự báo thị trường thương mại của Việt Nam năm 2015 sẽ sụt giảm nhiều do cạnh tranh với Thái Lan và các nước xuất khẩu khác.

4.2 Mục tiêu SXKD năm 2015:

Trên cơ sở phân tích tình hình thị trường ; điều kiện và khả năng thực tế, Công ty đề ra mục tiêu SXKD năm 2015 như sau :

- Kinh doanh lương thực 100.000 tấn qui gạo (trong đó: xuất khẩu 60.000 tấn, bán nội địa 40.000 tấn).

- Sản xuất và tiêu thụ bao PP 6.000.000 chiếc/năm.

- Tổng Doanh thu đạt 1.400 tỷ đồng

- Lợi nhuận đạt 3,5 tỷ đồng.

- Tiếp tục củng cố tình hình tài chính, tăng cường thu hồi các khoản đầu tư, công nợ còn tồn đọng, thanh lý các tài sản không dùng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động chủ yếu của Công ty.

- Xây dựng đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 20 15 – 2020.

4.3 Kế hoạch thực hiện:

4.3.1 Về kinh doanh :

- Duy trì và phát triển thị phần trong nhóm khách hàng cũ trên cơ sở tính toán giá thành chào giá cạnh tranh và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Cải tiến cung cách kinh doanh theo hướng năng động và linh hoạt hơn để tăng cường phát triển thêm khách hàng và thị trường mới.

- Nghiên cứu thị trường, thu thập và xử lý thông tin kịp thời chính xác.

- Xác định khả năng thực tế và lợi thế tại địa bàn từng Xí nghiệp để phát huy thế mạnh của Xí nghiệp trong việc lựa chọn nguồn nguyên liệu có chất lượng ổn định ngay từ khâu đầu vào, giúp Công ty định hướng đúng việc mua – bán – dự trữ sao cho vừa đáp ứng được nhu cầu thị trường vừa đạt hiệu quả .

- Quản lý hàng tồn kho phù hợp cho từng thời điểm để giảm thiểu chi phí tài chính.

4.3.2 Về tài chính :

- Tích cực thu hồi công nợ tồn đọng để có nguồn trả nợ cho Ngân hàng và đề ra biện pháp xử lý tiếp những công nợ xấu. Trên cơ sở đó tái cấu trúc tài chính khơi thông nguồn vốn để khởi động lại hoạt động của Công ty.

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý dòng tiền như tranh thủ các nguồn vay lãi suất thấp, kiểm soát tiền mặt thường xuyên, tập trung nguồn tiền để cân đối nguồn thanh toán kịp thời, giảm số dư nợ vay.

- Lập kế hoạch và có biện pháp để quản lý chặt chẽ các chi phí phát sinh trong quá trình SXKD, định kỳ kiểm tra đánh giá chi phí thực tế phát sinh so với kế hoạch để tìm giải pháp khắc phục.

- Thường xuyên kiểm soát nợ phải thu trong hạn, quá hạn, có kế hoạch thu hồi công nợ đúng như cam kết trong hợp đồng.
- Thực hành tiết kiệm, giảm bớt chi phí trong từng khâu, đổi mới quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả.
- Tích cực tìm kiếm các đối tác để chào bán các kho tàng hoạt động không hiệu quả để tăng nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

5. Giải trình của BGD với ý kiến kiểm toán (nếu có)

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2014 là một năm đầy khó khăn và thách thức, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố không thuận lợi về thị trường và đối diện với tình trạng thiếu vốn hoạt động. Kết thúc năm 2014, doanh thu đạt 802.545 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế âm 59.588 triệu đồng. Các nguyên nhân cụ thể đã được Ban Điều hành nêu tại Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty khoản III mục 1.1.3 trang 15

Trong bối cảnh đó, Hội đồng Quản trị đã thể hiện được sự cố gắng và trách nhiệm của mình đối với công tác lãnh chỉ đạo sâu sát các hoạt động của Công ty, Công ty đã bước qua giai đoạn khó khăn nhất, đồng thời HĐQT đã chỉ đạo Ban Điều hành đẩy mạnh việc tái cấu trúc lại hoạt động Công ty, xác định lại mục tiêu kinh doanh và tăng cường hơn nữa công tác giám sát.

Tuy vẫn còn đó không ít vấn đề cần phải được đặt biệt quan tâm đang ở phía trước, nhưng HĐQT đã thực thi đầy đủ chức trách của mình trong công tác quản trị hoạt động Công ty theo đúng định hướng đã được Đại hội đồng Cổ đông năm 2013 đưa ra.

Hội đồng quản trị đã xem xét, phê duyệt thông qua các đề xuất của Ban Tổng Giám đốc về tất cả các hoạt động của Công ty và sát cánh cùng Ban Điều hành kịp thời xử lý các vấn đề khó khăn, từ đó giúp cho hoạt động của Công ty từng bước ổn định và vượt qua khó khăn.

2. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị đã kiện toàn Ban Tổng Giám đốc Công ty, bổ nhiệm mới Tổng Giám đốc Công ty và 01 Phó Tổng Giám đốc. Nhìn chung, Ban Điều hành Công ty đã được củng cố cả về chất và lượng, có sự kết hợp hài hòa giữa kinh nghiệm và sức trẻ, đảm bảo đủ năng lực, trình độ chuyên môn để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT được Ban Điều hành tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời. Ban Tổng Giám đốc thực hiện chế độ họp giao ban hàng tháng hoặc đột xuất với các Lãnh đạo Phòng ban, Xí nghiệp để chỉ đạo sát sao và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc đã rất quyết liệt trong việc thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí, sắp xếp lại bộ máy tổ chức, tinh giảm nhân lực. Đứng trước tình hình khó khăn của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã chủ động đề xuất HĐQT các giải pháp cần thiết về tài chính, phương thức bán tài sản, thu hồi công nợ,... để hoạt động của Công ty tiếp tục được duy trì.

Ngoài ra, Ban Điều Hành đã phối hợp tốt với các tổ chức Đảng, Đoàn thể trong việc phát động thi đua sản xuất kinh doanh, các hoạt động phong trào, có chính sách khen thưởng để kịp thời động viên khuyến khích người lao động có thành tích tốt trong Công ty.

Bên cạnh những mặt tích cực trên, trong năm 2014 công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc vẫn còn một số tồn tại như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch đề ra do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đã được Ban Điều hành phân tích ở phần báo cáo trên.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Trên cơ sở đánh giá các mặt hoạt động của Công ty và Ban Điều hành, với nhận định tình hình thị trường năm 2015 còn nhiều khó khăn phía trước, mặc dù Công ty đã vượt qua được những khó khăn trước mắt nhưng để tồn tại và phát triển ổn định, HĐQT xác định một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm cần thực hiện trong năm 2015 như sau :

- Tập trung chỉ đạo và giám sát Ban Điều hành triển khai kế hoạch SXKD năm 2015 đã được ĐHĐCĐ phê duyệt.

- Ổn định và nâng cao năng lực tài chính : chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện tốt việc kiểm soát dòng tiền, quản lý chặt chẽ dòng tiền thanh toán và làm tốt công tác quản lý và thu hồi công nợ, đảm bảo đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường sự đoàn kết và thống nhất hành động để phát huy nội lực, nâng cao khả năng cạnh tranh.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

| STT | Họ Tên | CP sở hữu | Phân loại thành viên | Thành viên HDQT công ty khác |
|-----|--------------------|-----------|----------------------|------------------------------|
| 1 | Nguyễn Thọ Trí | - | Đại diện cổ đông lớn | |
| 2 | Nguyễn Thanh Hoàng | 4.370 | | |
| 3 | Châu Hiếu Dũng | 17.710 | Đại diện cổ đông lớn | |
| 4 | Cao Minh Lãm | - | Đại diện cổ đông lớn | |
| 5 | Nguyễn Văn Kim | - | Đại diện cổ đông lớn | |

1.2. Hoạt động của Hội Đồng Quản Trị

HDQT thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình tuân thủ đúng qui định pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. HDQT thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại các cuộc họp.

Năm 2014 Hội đồng quản trị có sự thay đổi thành viên : Ông Châu Hiếu Dũng tham gia Hội đồng quản trị từ tháng 11/2014 thay ông Dương Lê Dũng theo quyết định số 168/QĐ-HĐTV ngày 14/10/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Ông Cao Minh Lãm tham gia Hội đồng quản trị từ tháng 11/2014 thay ông Anthony Nguyễn theo công văn ngày 02/10/2014 của Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim.

Trong năm Hội đồng quản trị đã tiến hành 08 phiên họp và ban hành 07 Nghị quyết thuộc diện công bố thông tin. Các cuộc họp trong năm của HDQT không có cuộc họp riêng của các thành viên HDQT độc lập không điều hành, chi tiết như sau:

Các cuộc họp của HDQT:

| TT | Thành viên HDQT | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Ghi chú |
|----|------------------------|----------|---------------------|-------|--|
| 1 | Ông Nguyễn Thọ Trí | Chủ tịch | 7/8 | 88% | Ủy quyền ông Châu Hiếu Dũng |
| 2 | Ông Dương Lê Dũng | Ủy viên | 4/8 | 50% | Tham gia HDQT đến tháng 11/2014 |
| 3 | Ông Anthony Nguyễn | Ủy viên | 2/8 | 25% | Tham gia HDQT đến tháng 11/2014 |
| 4 | Ông Nguyễn Văn Kim | Ủy viên | 2/8 | 25% | Ủy quyền ông Cao Minh Lãm và ông Trần Vũ Ngọc Tường dự họp |
| 5 | Ông Nguyễn Thanh Hoàng | Ủy viên | 8/8 | 100% | |
| 6 | Cao Minh Lãm | Ủy viên | 2/2 | 25% | Tham gia HDQT từ tháng 11/2014 |
| 7 | Châu Hiếu Dũng | Ủy viên | 2/2 | 25% | Tham gia HDQT từ tháng 11/2014 |

Các nghị quyết của HĐQT và công bố thông tin theo quy định như sau :

| TT | Số nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|-----------|----------------------|-------------|---|
| 1 | 01/NQ-HĐQT | 08/01/2014 | <p>Thông nhất chi trả cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt cho cổ đông như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền: 23/01/2014. - Ngày chi trả cổ tức: 20/02/2014 - Tỷ lệ chi trả: 8%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 800 đồng). <p>Nguồn chi trả cổ tức: từ lợi nhuận sau thuế năm 2012.</p> |
| 2 | 02/NQ-HĐQT | 08/01/2014 | Thông nhất giao Ban điều hành lập các thủ tục cho việc bán các tài sản không cần dùng thuộc sở hữu Công ty. |
| 3 | 10/NQ-HĐQT | 12/02/2014 | Thông nhất bổ nhiệm ông Nguyễn Ngọc Vinh vào chức Phó tổng giám đốc Công ty kể từ ngày ký quyết định. |
| 4 | 23/NQ-HĐQT | 30/6/2014 | Thông nhất ngừng hoạt động Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed từ ngày 01/7/2014. |
| 5 | 24/NQ-HĐQT | 30/6/2014 | Thông nhất chọn Công ty TNHH kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty. |
| 6 | 34/NQ-HĐQT | 13/10/2014 | <p>Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Thanh Hoàng.</p> <p>Bổ nhiệm ông Trần Thanh Hùng giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty</p> |
| 7 | 41/NQ-HĐQT | 17/11/2014 | <p>Thay đổi nhân sự Hội đồng quản trị. Bầu bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ông Châu Hiếu Dũng - Ông Cao Minh Lãm |

1.3. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Không có

1.4. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không có

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Không có

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| STT | Họ Tên | Chức vụ | CP sở hữu |
|------------|---------------|----------------|------------------|
| 1 | Trần Hữu Hiệp | Trưởng ban | 34 |
| 2 | Lê Minh Việt | Thành viên | 0 |

2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát đã tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của

Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Cụ thể như sau :

- Tham dự đầy đủ các phiên họp Hội đồng Quản trị, tham gia ý kiến và đề xuất với HĐQT trong các vấn đề quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao.

- Xem xét các Báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính hàng năm;

- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.

- Công tác xây dựng việc phối hợp với HĐQT, Ban Điều hành và cổ đông: Trong năm giữa BKS và HĐQT cùng Ban Điều hành đã xây dựng mối quan hệ bình đẳng, lắng nghe ý kiến các bên trên tinh thần vì lợi ích của cổ đông và công ty dựa trên Điều lệ công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

- Đối với cổ đông, BKS đã giám sát việc lập danh sách cổ đông trước mỗi kì đại hội, trước mỗi kì chi trả cổ tức để bảo đảm quyền lợi cổ đông và đề báo cáo cổ đông biểu quyết và thông qua các vấn đề, các tờ trình của Công ty. Trong năm, BKS không nhận được đơn thư yêu cầu, khiếu nại của cổ đông hay nhóm cổ đông liên quan đến hoạt động Công ty và quyền lợi cổ đông.

Nhìn chung năm 2014, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Đơn vị tính: tr.đ

| Họ tên | Chức vụ | Lương | Thưởng | Thù lao | Phụ cấp | Cộng |
|--------------------|---------------------|-------|--------|---------|---------|------|
| Nguyễn Thọ Trí | CT HĐQT | | | | | |
| Nguyễn Thanh Hoàng | TV HĐQT kiêm TGD | 300 | 168 | 12 | 4 | 484 |
| Dương Lê Dũng | TV HĐQT | | | 12 | | 12 |
| Anthony Nguyễn | TV HĐQT | | | 12 | | 12 |
| Cao Minh Lãm | TV HĐQT | | | 12 | | 12 |
| Nguyễn Văn Kim | TV HĐQT | | | 12 | | 12 |
| Trần Hữu Hiệp | Trưởng BKS | | | 8 | | 8 |
| Châu Hiếu Dũng | TV BKS | | | 12 | | 12 |
| Lê Minh Việt | TV BKS | 128 | 70 | 8 | | 206 |

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2014 không phát sinh về giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ.

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty luôn tuân thủ đúng các quy định về quản trị Công ty đại chúng quy mô lớn. Công ty luôn cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin: Báo cáo tài chính năm, bán niên, quý; Báo cáo thường niên; Báo cáo quản trị Công ty và luôn cập nhật những thay đổi về hoạt động của Công ty, trên trang web của Công ty, báo cáo UBCKNN, HOSE và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NỘI DUNG

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06-40 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11-40 |

1/2023/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Thọ Trí | Chủ tịch | |
| Ông Dương Lê Dũng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31/10/2014 |
| Ông Châu Hiểu Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/10/2014 |
| Ông Nguyễn Thanh Hoàng | Thành viên | |
| Ông Anthony Nguyễn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31/10/2014 |
| Ông Cao Minh Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/10/2014 |
| Ông Nguyễn Văn Kim | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Trần Thanh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/10/2014 |
| Ông Trần Thanh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/10/2014 |
| Ông Nguyễn Thanh Hoàng | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/10/2014 |
| Ông Nguyễn Ngọc Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/02/2014 |
| Ông Nguyễn Văn Hồ | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Trần Hữu Hiệp | Trưởng ban |
| Ông Lê Minh Việt | Thành viên |
| Ông Châu Hiểu Dũng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

Số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hùng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày ở Thuyết minh số 06 của Báo cáo tài chính, Công ty được yêu cầu phải nộp và đã tạm nộp thêm một khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 31.347.563.097 đồng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2008 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13/07/2011 của Tổng cục thuế. Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận số thuế phải nộp này và đã tiến hành gửi đơn kiện Cục thuế tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long để xác định lại số thuế TNDN phải nộp. Theo Bản án sơ thẩm số 07/2013/HCST ngày 24/09/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ra quyết định hủy số thuế TNDN truy thu năm 2007 và 2008 theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 và Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long. Không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân tối cao. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, vụ kiện chưa được hoàn tất nên Công ty vẫn đang ghi nhận khoản thuế TNDN tạm nộp như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

- Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông và Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Vĩnh Long. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng trích lập hoặc hoãn nhập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với các khoản đầu tư tài chính nêu trên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính. Xem chi tiết giá trị các khoản đầu tư tài chính nêu trên tại thuyết minh báo cáo tài chính số 13.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tính đến thời điểm 31/12/2014, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 235.538.378.514 đồng, tổng tài sản ngắn hạn là 147.140.180.635 đồng trong đó khoản phải thu liên quan đến Công ty Cổ phần Docimexco là 105.665.064.251 đồng đã quá hạn thanh toán và Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 31.699.519.276 đồng (chi tiết tại thuyết minh Báo cáo tài chính số 7), lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2014 là 81.340.565.844 đồng. Với tình hình tài chính như trên, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc phần lớn vào khả năng thu hồi khoản công nợ liên quan đến Công ty Cổ phần Docimexco cũng như khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2014.

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Tháo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-2013-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 147.140.180.635 | 637.019.145.135 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 10.233.249.885 | 266.066.039.033 |
| 111 | 1. Tiền | | 9.383.249.885 | 75.141.872.366 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 850.000.000 | 190.924.166.667 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 1.472.100 | 1.042.882.900 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 11.250.882 | 6.182.330.700 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (9.778.782) | (5.139.447.800) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 126.604.914.548 | 217.597.327.090 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 131.922.758.323 | 171.083.778.669 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 6.131.652.873 | 17.223.920.334 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 6 | 34.467.148.549 | 35.428.780.859 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (45.916.645.197) | (6.139.152.772) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 9.053.602.703 | 147.840.605.749 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 9.053.602.703 | 150.800.699.798 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (2.960.094.049) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.246.941.399 | 4.472.290.363 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 398.993.579 | 465.632.263 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 541.084.099 | 745.630.142 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 5.516.439 | - |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 301.347.282 | 3.261.027.958 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 205.896.907.566 | 223.518.898.402 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 175.356.911.185 | 192.753.845.925 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 130.030.917.341 | 146.851.887.719 |
| 222 | - Nguyên giá | | 205.501.499.567 | 219.912.329.390 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (75.470.582.226) | (73.060.441.671) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 44.502.379.168 | 45.078.343.530 |
| 228 | - Nguyên giá | | 45.794.785.178 | 45.794.785.178 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.292.406.010) | (716.441.648) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 823.614.676 | 823.614.676 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 22.505.720.489 | 20.894.596.742 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 12.215.360.491 | 10.673.340.676 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 11.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (1.209.640.002) | (1.278.743.934) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 8.034.275.892 | 9.870.455.735 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 1.758.902.203 | 3.335.461.516 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30.2 | 6.275.373.689 | 6.534.994.219 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 353.037.088.201 | 860.538.043.537 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 277.496.433.965 | 720.820.842.783 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 235.538.378.514 | 686.743.939.157 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 15 | 231.161.062.300 | 640.819.860.500 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 10.282.458 | 7.016.812.539 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 681.637.500 | 12.252.980.863 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 43.587.246 | 4.451.046.963 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 2.892.972.885 | 6.363.856.514 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 17 | 281.788.121 | 809.578.524 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 18 | 417.516.000 | 14.980.961.250 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 49.532.004 | 48.842.004 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 41.958.055.451 | 34.076.903.626 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 19 | 1.713.618.451 | 2.076.903.626 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 20 | 40.244.437.000 | 32.000.000.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 75.540.654.236 | 139.717.200.754 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 75.540.654.236 | 139.717.200.754 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 119.599.820.000 | 119.599.820.000 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 32.013.194.783 | 32.013.194.783 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 5.268.205.297 | 5.268.205.297 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (81.340.565.844) | (17.164.019.326) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 353.037.088.201 | 860.538.043.537 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------|-------------|-------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 114.988.000 | 114.988.000 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 28.608,39 | 9.392,78 |

Người lập



Phạm Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc





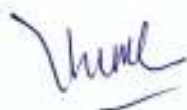
Trần Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 802.544.542.893 | 1.651.077.979.452 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 802.544.542.893 | 1.651.077.979.452 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 786.329.694.806 | 1.574.876.976.711 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 16.214.848.087 | 76.201.002.741 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 33.118.238.873 | 33.696.298.854 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 43.479.881.981 | 60.308.334.425 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>32.380.933.851</i> | <i>44.720.884.163</i> |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 25.890.795.473 | 43.320.498.765 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 65.549.580.987 | 44.960.838.148 |
| 30 | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | (85.587.171.481) | (38.692.369.743) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 25.795.082.647 | 8.718.914.666 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 4.812.527.957 | 461.713.038 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 20.982.554.690 | 8.257.201.628 |
| 45 | 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | | 5.016.263.426 | 4.511.485.091 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (59.588.353.365) | (25.923.683.024) |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30.1 | 3.782.136.938 | - |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 30.2 | 259.620.530 | (6.513.468.195) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>(63.630.110.833)</u> | <u>(19.410.214.829)</u> |
| 61 | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | | - | 134.722.215 |
| 62 | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | (63.630.110.833) | (19.544.937.044) |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | (5.320) | (1.634) |

Người lập



Phạm Thị Cẩm Nhung

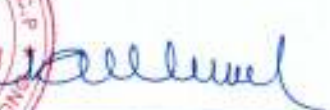
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trần Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|--|-------------|------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (59.588.353.365) | (25.923.683.024) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 15.891.396.856 | 15.666.835.400 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 31.618.625.426 | 2.678.690.680 |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 421.124.612 | (241.831.108) |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (32.794.805.209) | (21.738.293.238) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 32.380.933.851 | 44.720.884.163 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (12.071.077.829) | 15.162.602.873 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | 54.373.732.297 | 737.030.110 |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | 141.747.097.095 | 86.089.783.120 |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (31.816.501.965) | (23.365.018.845) |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.643.197.997 | (1.499.961.450) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (32.908.724.254) | (45.418.622.170) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (5.079.666.528) | - |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 643.192.035 | 61.748.650 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.380.595.225) | (532.388.432) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 115.150.653.623 | 31.235.173.856 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.951.382.000) | (2.282.843.259) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 22.294.443.629 | 372.727.272 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (42.780.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 58.023.070.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 20.037.010.035 | 21.922.927.293 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 40.380.071.664 | 35.255.881.306 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|---|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 1.119.560.823.665 | 2.742.048.474.750 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (1.521.405.330.865) | (2.823.329.208.750) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (9.520.769.600) | (10.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (411.365.276.800) | (81.290.734.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (255.834.551.513) | (14.799.678.838) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 266.066.039.033 | 280.865.858.692 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.762.365 | (140.821) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>10.233.249.885</u> | <u>266.066.039.033</u> |

Người lập

Phạm Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Bình

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ của Công ty là 119.599.820.000 đồng; tương đương 11.959.982 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|-------------------------------------|--|
| - Xí nghiệp Tam Bình | Số 18A tổ 7, ấp Mỹ Phú 5, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long |
| - Xí nghiệp Bao Bì | Ấp Phước Long, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long |
| - Xí nghiệp Phú Lộc | Tổ 1, ấp 3A, xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long |
| - Xí nghiệp Nông Sản | Số 5/4A đường Phạm Hùng, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long |
| - Xí nghiệp Mỹ Thới | Tổ 7, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| - Xí nghiệp Tân Thạnh | Số 242A/1, ấp Thới Khánh, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, Thành phố Cần Thơ |
| - Xí nghiệp An Bình | Số 89/2, Lộ vòng cung (tính lộ 923), phường An Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ |
| - Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed | Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp |
| - Cửa hàng tiện lợi | Số 4, 6, 10 đường Phạm Hùng, Phường 2, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long |

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

| <u>Tên công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông | Tỉnh Kiên Giang | 100,00% | 100,00% | Sản xuất và kinh doanh lương thực |

Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn gạo: Mua bán lương thực;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Nuôi trồng thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: Mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác: Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông lâm sản nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm: Mua bán thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống: Mua bán đồ uống không cồn, rượu, bia (rượu, rượu mạnh, rượu vang, bia...);
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm: Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán thiết bị văn phòng (linh kiện điện tử viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán máy móc nông ngư cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng thay thế; Mua bán thiết bị văn phòng (máy in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy...); Mua bán thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện);
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống): Mua bán ô tô, xe tải, rơ móc;
- Bán mô tô, xe máy: Mua bán xe mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy: Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ, khí đốt (gas);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán lương thực;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán lương thực;
- Mua bán đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán đồ uống không cồn, rượu, bia (rượu, rượu mạnh, rượu vang, bia...);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng, các chất bôi trơn và làm sạch động cơ;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi, linh kiện điện tử viễn thông và điều khiển, điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại);
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán vải;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán vật liệu xây dựng, gỗ, kim khí;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện, mỹ phẩm;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán dầu, khí đốt (gas); hạt nhựa, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phân bón; hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; thiết bị văn phòng (máy in, vật tư ngành in và phụ tùng, máy photocopy...);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay xát và sản xuất bột thô: Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô;

- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất đồ uống không cồn;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Dệt bao bì nhựa PP và PE;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường sông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Hoạt động kho bãi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm: Đại lý bảo hiểm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán hàng may sẵn, giày, dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn tổng hợp: Bán buôn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thiết bị thể dục, thể thao;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Mua bán đồ gia dụng, thiết bị thể dục, thể thao, mỹ phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hạt nhựa, hạt nhựa PE, hương liệu dùng trong thực phẩm, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo: Mua bán thuốc lá;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán thuốc lá.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã thực hiện bán phần lớn các tài sản tại kho phường 4, Xã nghiệp Nông sản và thanh lý toàn bộ tài sản, giải thể XI nghiệp Bình Minh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---------------------------------|----------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 | năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 39 - 50 | năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao | |

2.13 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 185.981.500 | 496.439.900 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.485.608.385 | 74.645.432.466 |
| Tiền đang chuyển | 711.660.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền ^(*) | 850.000.000 | 190.924.166.667 |
| | 10.233.249.885 | 266.066.039.033 |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Cần Thơ, lãi suất là 4,5%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Docimexco | 105.665.064.251 | 101.092.610.832 |
| Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ | 3.690.000.000 | 4.648.364.333 |
| DNTN Vĩnh Phước | 3.164.477.000 | 5.071.500.000 |
| Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực Miền Nam | 821.798.318 | 17.005.997.923 |
| Công ty TNHH Chế biến Lương thực Thực phẩm Mai Anh | 2.070.535.972 | 2.070.535.972 |
| Hợp tác xã Thủy Sản Tân Phát | 2.233.843.849 | 2.320.066.667 |
| Doanh nghiệp tư nhân Phụng Hoàng | - | 3.174.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực | - | 11.797.812.000 |
| Công ty Cổ phần Docifish | - | 10.318.073.399 |
| Cách khách hàng khác | 14.277.038.933 | 13.584.817.543 |
| | 131.922.758.323 | 171.083.778.669 |

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾ | 11.250.882 | 6.182.330.700 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽²⁾ | (9.778.782) | (5.139.447.800) |
| | 1.472.100 | 1.042.882.900 |

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2014:

| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|--|------------|-------------------|------------|----------------------|
| | Số lượng | VND | Số lượng | VND |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | 81 | 3.088.382 | 136.681 | 5.211.397.400 |
| Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt | 60 | 8.162.500 | 4.160 | 565.933.300 |
| Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương Mại Viễn Đông | - | - | 13.090 | 405.000.000 |
| | | 11.250.882 | | 6.182.330.700 |

(2) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2014:

| | Số lượng | Giá trị ghi sổ | Giá trị theo giá thị trường | Mức dự phòng tổn thất |
|--|----------|-------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | 81 | 3.088.382 | 656.100 | (2.432.282) |
| Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt | 60 | 8.162.500 | 816.000 | (7.346.500) |
| | | 11.250.882 | 1.472.100 | (9.778.782) |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu Cục thuế tỉnh Vĩnh Long - thuế TNDN bị truy thu (*) | 31.347.563.097 | 31.347.563.097 |
| Phải thu tiền phạt chậm nộp thuế TNDN | 2.356.182.344 | 2.356.182.344 |
| Phải thu lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 956.250 | 889.065.737 |
| Quỹ phúc lợi chi vượt nguồn | 372.498.068 | 347.368.068 |
| Phải thu khác | 389.948.790 | 488.601.613 |
| | 34.467.148.549 | 35.428.780.859 |

(*) Khoản phải thu Cục thuế tỉnh Vĩnh Long thể hiện khoản truy thu thuế TNDN cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2008 mà Công ty đã nộp cho Cục thuế tỉnh Vĩnh Long trong năm 2011 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13/07/2011 của Tổng cục thuế. Theo các quyết định này, Công ty đã kê khai chưa đúng việc miễn giảm thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh và chế biến lương thực thực phẩm.

Không đồng ý với các quyết định nêu trên nên ngày 10/08/2011, Công ty đã gửi đơn kiện Cục thuế tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về vấn đề này. Theo Bản án sơ thẩm số 07/2013/HCST ngày 24/09/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã đưa ra các quyết định sau: "Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long; Hủy phần giữ nguyên số thuế TNDN truy thu năm 2007 và 2008 là 31.347.563.097 đồng theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long và Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long".

Ngày 07/10/2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã gửi đơn kháng cáo về bản án sơ thẩm ngày 24/09/2013 của Tòa án Vĩnh Long lên Tòa án Nhân dân tối cao.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được phán quyết từ Tòa án Nhân dân tối cao. Do đó, chi phí thuế TNDN có thể đã phát sinh nhưng chưa được Công ty ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm tương ứng.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Docimexco | (31.699.519.276) | - |
| Công ty CP Hoàn Mỹ | (1.845.000.000) | - |
| DNTN Vĩnh Phước | (1.582.238.500) | - |
| DNTN Khánh Hưng | (3.025.000.000) | (1.815.000.000) |
| Công ty TNHH Chế biến Lương thực Thực phẩm Mai Anh | (2.070.535.972) | (2.070.535.972) |
| Hợp tác xã Thủy sản Tân Phát | (1.116.921.925) | - |
| Các đối tượng khác | (4.577.429.524) | (2.253.616.800) |
| | (45.916.645.197) | (6.139.152.772) |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | 5.042.000.000 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 813.070.758 | 23.721.239.105 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 634.242.690 | 602.753.393 |
| Thành phẩm | 5.677.983.092 | 7.852.674.839 |
| Hàng hoá | 1.928.306.163 | 109.578.032.461 |
| Hàng gửi đi bán | - | 4.004.000.000 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (2.960.094.049) |
| | <u>9.053.602.703</u> | <u>147.840.605.749</u> |

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|---------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 301.347.282 | 3.261.027.958 |
| | <u>301.347.282</u> | <u>3.261.027.958</u> |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 112.310.550.636 | 97.411.260.770 | 9.797.708.815 | 392.809.169 | 219.912.329.390 |
| Số tăng trong năm | - | 1.951.382.000 | - | - | 1.951.382.000 |
| - Mua trong năm | - | 1.951.382.000 | - | - | 1.951.382.000 |
| Số giảm trong năm | (9.340.615.473) | (4.425.328.401) | (2.596.267.949) | - | (16.362.211.823) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (9.340.615.473) | (4.425.328.401) | (2.596.267.949) | - | (16.362.211.823) |
| Số dư cuối năm | 102.969.935.163 | 94.937.314.369 | 7.201.440.866 | 392.809.169 | 205.501.499.567 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 31.711.998.363 | 36.592.198.714 | 4.396.325.564 | 359.919.030 | 73.060.441.671 |
| Số tăng trong năm | 5.184.494.903 | 9.284.095.930 | 829.118.713 | 17.722.948 | 15.315.432.494 |
| - Khấu hao trong năm | 5.184.494.903 | 9.284.095.930 | 829.118.713 | 17.722.948 | 15.315.432.494 |
| Số giảm trong năm | (7.592.585.409) | (3.563.469.479) | (1.749.237.051) | - | (12.905.291.939) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (7.592.585.409) | (3.563.469.479) | (1.749.237.051) | - | (12.905.291.939) |
| Số dư cuối năm | 29.303.907.857 | 42.312.825.165 | 3.476.207.226 | 377.641.978 | 75.470.582.226 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 80.598.552.273 | 60.819.062.056 | 5.401.383.251 | 32.890.139 | 146.851.887.719 |
| Tại ngày cuối năm | 73.666.027.306 | 52.624.489.204 | 3.725.233.640 | 15.167.191 | 130.030.917.341 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 89.717.461.422 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.014.118.262 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 140.550.309.755 đồng



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 45.702.223.178 | 92.562.000 | 45.794.785.178 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 45.702.223.178 | 92.562.000 | 45.794.785.178 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 629.908.415 | 86.533.233 | 716.441.648 |
| Số tăng trong năm | 569.935.595 | 6.028.767 | 575.964.362 |
| - Khấu hao trong năm | 569.935.595 | 6.028.767 | 575.964.362 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.199.844.010 | 92.562.000 | 1.292.406.010 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 45.072.314.763 | 6.028.767 | 45.078.343.530 |
| Tại ngày cuối năm | 44.502.379.168 | - | 44.502.379.168 |

(*) Trong đó giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là 19.215.027.871 đồng

- Giá trị còn lại cuối năm của Quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 35.357.547.646 đồng

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy xay xát lúa gạo | 823.614.676 | 823.614.676 |
| | 823.614.676 | 823.614.676 |

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 12.215.360.491 | 10.673.340.676 |
| - Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long | 12.215.360.491 | 10.673.340.676 |
| Đầu tư dài hạn khác | 11.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (1.209.640.002) | (1.278.743.934) |
| | 22.505.720.489 | 20.894.596.742 |

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long | Tỉnh Vĩnh Long | 26,25% | 26,25% | Xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ |

Đầu tư dài hạn khác

| | Số lượng CP | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ | 500.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty CP Nông nghiệp Tam Nông | 500.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty CP Bía Sài Gòn - Vĩnh Long | 150.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| | | 11.500.000.000 | 11.500.000.000 |

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| Tên công ty | Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư (1) | Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư (2) | Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư (3) | Mức dự phòng tổn thất (4) = (2-1)*3/1 |
|---------------------------------------|---|--|---|--|
| Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ | 71.010.998.685 | 87.400.000.000 | 5.000.000.000 | (937.585.888) |
| Công ty CP Nông nghiệp Tam Nông (*) | 19.972.163.463 | 21.121.396.000 | 5.000.000.000 | (272.054.114) |
| | | | | (1.209.640.002) |

(*) Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư theo Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2013.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 3.335.461.516 | 2.301.132.329 |
| Số tăng trong năm | 280.003.036 | 4.889.192.272 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (1.856.562.349) | (3.854.863.085) |
| Số dư cuối năm | 1.758.902.203 | 3.335.461.516 |
| Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm: | | |
| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 508.324.533 | 1.318.760.773 |
| Chi phí tiền thuê đất | 195.833.335 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 894.301.180 | 1.592.304.647 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 160.443.155 | 424.396.096 |
| | 1.758.902.203 | 3.335.461.516 |

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 225.161.062.300 | 632.819.860.500 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long ⁽¹⁾ | 55.630.000.000 | 42.166.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long ⁽²⁾ | 93.093.756.900 | 42.615.100.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN An Giang ⁽³⁾ | 53.900.000.000 | 42.166.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - CN Vĩnh Long ⁽⁴⁾ | 4.660.000.000 | 25.300.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tiền Giang ⁽⁵⁾ | 17.877.305.400 | 30.942.077.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ | - | 91.019.395.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long | - | 21.083.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Long | - | 121.648.910.000 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vĩnh Long | - | 84.131.711.500 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN TP HCM | - | 80.958.720.000 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam | - | 50.788.947.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 6.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long | 6.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 18) | | |
| | 231.161.062.300 | 640.819.860.500 |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD-VLO.KH ngày 09/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 112/HĐTC-VLO.KH, số 113/HĐTC-VLO.KH ngày 23/07/2014, số 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010, số 200/HĐTC-VLO.KH, số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 08/12/2014;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 830.000.000 đồng.

1.2. Hợp đồng tín dụng số 33/HĐTD-VLO.KH ngày 25/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 112/HĐTC-VLO.KH, số 113/HĐTC-VLO.KH ngày 23/07/2014, số 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010, số 200/HĐTC-VLO.KH, số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 08/12/2014;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 40.000.000.000 đồng.

1.3. Hợp đồng tín dụng số 46/HĐTD-VLO.KH ngày 31/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.350.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 5 tháng từ thời điểm nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 112/HĐTC-VLO.KH, số 113/HĐTC-VLO.KH ngày 23/07/2014, số 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010, số 200/HĐTC-VLO.KH, số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 08/12/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 6.350.000.000 đồng.
- 1.4. Hợp đồng tín dụng số 49/HĐTD-VLO.KH ngày 04/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 112/HĐTC-VLO.KH, số 113/HĐTC-VLO.KH ngày 23/07/2014, số 16/HĐ-VL.KH ngày 26/05/2010, số 200/HĐTC-VLO.KH, số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 08/12/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 8.450.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 3590/2013/HĐ ngày 19/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 3 đến 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm (VND) và 4,5%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 84/2013/HĐ ngày 19/07/2013; số 112/2014/1294711/HĐBĐ ngày 16/12/2014; số 83/2014/1294711/HĐBĐ ngày 29/09/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 72.150.000.000 đồng và 980.100 USD (tương đương 20.943.756.900 đồng).
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0006/2014/HĐTDHM-DN ngày 14/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lúa gạo;
 - Thời hạn cho vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 0021/12/HĐTC-HH ngày 26 tháng 04 năm 2012, Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 0021/12/PLHĐTC-HH ngày 14/11/2012 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 0021/2014/PLHĐTC-HH ngày 14/01/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 53.900.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số HM0040.13/HĐTD ngày 06/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh thu mua gạo xuất khẩu, thu mua tạm trữ thóc gạo và hàng nông sản khác;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 4.660.000.000 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 071/14/TD/XXVI ngày 26/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/tài trợ xuất khẩu/thanh toán L/C cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 4%/năm (USD);
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển ở Xi nghiệp Phú Lộc theo hợp đồng thế chấp số 071/14/CC/XXVI ngày 26/06/2014; thế chấp các tài sản là bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền đòi nợ theo các hợp đồng thế chấp số 143A/14/TC/XXVI, 143B/14/TC/XXVI, 143C/14/TC/XXVI, 143D/14/TC/XXVI, 172A/14/TC/XXVI, 172B/14/TC/XXVI;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 836.600 USD tương đương 17.877.305.400 đồng.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|--------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 30.283.626 | 1.755.188.324 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 1.297.529.590 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 13.303.620 | 303.002.207 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 10.000 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.095.316.842 |
| | <u>43.587.246</u> | <u>4.451.046.963</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 281.788.121 | 809.578.524 |
| | <u>281.788.121</u> | <u>809.578.524</u> |

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|---------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 35.675.650 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 369.516.000 | 9.890.285.600 |
| Phải trả Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long - tiền hỗ trợ bình ổn giá | - | 5.000.000.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 48.000.000 | 55.000.000 |
| | <u>417.516.000</u> | <u>14.980.961.250</u> |

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động | 1.713.618.451 | 2.066.903.626 |
| Nhận đặt cọc cho thuê dịch vụ | - | 10.000.000 |
| | <u>1.713.618.451</u> | <u>2.076.903.626</u> |

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | | |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long ⁽¹⁾ | 40.244.437.000 | 32.000.000.000 |
| | <u>40.244.437.000</u> | <u>32.000.000.000</u> |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- 1.1. Hợp đồng tín dụng số VIL.DN.69.040314 ngày 10/03/2014 và phụ lục số VIL.DN.69.040314/PL-02 ngày 22/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Tài trợ hoạt động xuất khẩu gạo;
 - Thời hạn cho vay: 24 tháng từ ngày 22/10/2014;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm (USD);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm các bất động sản, các tài sản trong dây chuyền chế biến thức ăn cho cá dạng viên nổi, tiền gửi tại ngân hàng ACB, hàng tồn kho luân chuyển theo các hợp đồng thế chấp số VIL.BĐDN.02.261111/MMLC ngày 08/12/2011, số VIL.BĐDN.27.070313 ngày 11/03/2013, số VIL.BĐDN.13.271113 ngày 25/12/2013, số VIL.BĐDN.44.271113 ngày 25/12/2013 và số VIL.BĐDN.13.271113 ngày 25/12/2013;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 573.000 USD tương đương 12.244.437.000 đồng.
- 1.2. Hợp đồng tín dụng số VIL.DN.79.271113/01 ngày 27/12/2013 và phụ lục hợp đồng số VIL.DN.79.271113/PL-01 ngày 22/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Nhận chuyển nhượng nhà máy thức ăn thủy sản;
 - Thời hạn của hợp đồng: 66 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10,3%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm các bất động sản, các tài sản trong dây chuyền chế biến thức ăn cho cá dạng viên nổi, tiền gửi tại ngân hàng ACB, hàng tồn kho luân chuyển theo các hợp đồng thế chấp số VIL.BĐDN.02.261111/MMLC ngày 08/12/2011, số VIL.BĐDN.27.070313 ngày 11/03/2013, số VIL.BĐDN.13.271113 ngày 25/12/2013, số VIL.BĐDN.44.271113 ngày 25/12/2013 và số VIL.BĐDN.13.271113 ngày 25/12/2013;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 34.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 6.000.000.000 đồng.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 119.599.820.000 | 31.267.669.881 | 5.119.100.317 | 13.862.058.102 | 169.848.648.300 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | (19.544.937.044) | (19.544.937.044) |
| Trích lập các quỹ | - | 745.524.902 | 149.104.980 | (894.629.882) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (745.524.902) | (745.524.902) |
| Thù lao Hội đồng quản trị | - | - | - | (273.000.000) | (273.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (9.567.985.600) | (9.567.985.600) |
| Số dư cuối năm trước | 119.599.820.000 | 32.013.194.783 | 5.268.205.297 | (17.164.019.326) | 139.717.200.754 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | (63.630.110.833) | (63.630.110.833) |
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | - | - | - | (276.000.000) | (276.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | (270.435.685) | (270.435.685) |
| Số dư cuối năm nay | 119.599.820.000 | 32.013.194.783 | 5.268.205.297 | (81.340.565.844) | 75.540.654.236 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | 47.840.000.000 | 40,00% | 47.840.000.000 | 40,00% |
| Vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim | 27.928.640.000 | 23,35% | 27.928.640.000 | 23,35% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 43.831.180.000 | 36,65% | 43.831.180.000 | 36,65% |
| | 119.599.820.000 | 100% | 119.599.820.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 119.599.820.000 | 119.599.820.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 119.599.820.000 | 119.599.820.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 119.599.820.000 | 119.599.820.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 9.567.985.600 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | 9.567.985.600 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.959.982 | 11.959.982 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.959.982 | 11.959.982 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.959.982 | 11.959.982 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.959.982 | 11.959.982 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.959.982 | 11.959.982 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 32.013.194.783 | 32.013.194.783 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5.268.205.297 | 5.268.205.297 |
| | 37.281.400.080 | 37.281.400.080 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 801.858.594.216 | 1.650.073.891.032 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 685.948.677 | 1.004.088.420 |
| | 802.544.542.893 | 1.651.077.979.452 |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng đã bán | 789.289.788.855 | 1.576.105.402.154 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.960.094.049) | (1.228.425.443) |
| | 786.329.694.806 | 1.574.876.976.711 |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 15.669.421.926 | 11.043.830.771 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 6.867.386.956 | 8.318.433.808 |
| Cổ tức được chia | 275.670.696 | 900 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 10.305.759.295 | 14.091.656.671 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm | - | 242.376.704 |
| | <u>33.118.238.873</u> | <u>33.696.298.854</u> |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 32.380.933.851 | 44.720.884.163 |
| Chiết khấu thanh toán | 162.453.060 | - |
| Lỗ đo thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn | 6.809.851.418 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 8.900.905.412 | 15.665.942.002 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm | 421.124.612 | - |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (5.198.772.950) | (187.998.867) |
| Chi phí tài chính khác | 3.386.578 | 109.507.127 |
| | <u>43.479.881.981</u> | <u>60.308.334.425</u> |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 994.614.170 | 2.885.224.184 |
| Chi phí nhân công | 202.348.978 | 236.361.978 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.455.213.850 | 8.290.729.520 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.246.747.330 | 29.880.847.727 |
| Chi phí khác bằng tiền | 991.871.145 | 2.027.335.356 |
| | <u>25.890.795.473</u> | <u>43.320.498.765</u> |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 731.303.910 | 1.256.312.357 |
| Chi phí nhân công | 15.960.652.716 | 28.534.441.260 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.668.396.856 | 676.161.260 |
| Thuế, phí, lệ phí | 455.695.215 | 561.608.978 |
| Chi phí dự phòng | 39.777.492.425 | 3.865.633.920 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.392.070.264 | 3.130.270.413 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.563.969.601 | 6.936.409.960 |
| | <u>65.549.580.987</u> | <u>44.960.838.148</u> |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 22.294.443.629 | 372.727.272 |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ | 323.052.184 | - |
| Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất của chính phủ | 1.878.106.000 | 6.186.344.000 |
| Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng | 628.310.480 | 1.271.964.333 |
| Thu nhập khác | 671.170.354 | 887.879.061 |
| | 25.795.082.647 | 8.718.914.666 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản | 3.650.856.884 | 13.822.592 |
| Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ | 115.648.611 | - |
| Chi phí phạt vi phạm hợp đồng | 411.810.000 | - |
| Chi phí phạt thuế, truy thu thuế | 573.805.837 | 418.277.464 |
| Chi phí khác | 60.406.625 | 29.612.982 |
| | 4.812.527.957 | 461.713.038 |

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (59.588.353.365) | (25.923.683.024) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.553.784.681 | (1.260.641.800) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 9.678.140.589 | 3.788.121.451 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (8.124.355.908) | (5.048.763.251) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (58.034.568.684) | (27.184.324.824) |
| - Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh BĐS | 17.191.531.538 | - |
| - Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính | (75.226.100.222) | (27.184.324.824) |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22% | 25% |
| - Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh BĐS | 3.782.136.938 | - |
| - Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.782.136.938 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.297.529.590 | 1.297.529.590 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (5.079.666.528) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh | - | 1.297.529.590 |

30.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 376.996.059 | 636.616.589 |
| Lỗi tính thuế chưa sử dụng | 5.898.377.630 | 5.898.377.630 |
| | 6.275.373.689 | 6.534.994.219 |
| | Năm 2014 | Năm 2013 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh | | |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | (615.090.565) |
| Lỗi tính thuế chưa sử dụng | - | (5.898.377.630) |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 259.620.530 | - |
| | 259.620.530 | (6.513.468.195) |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | (63.630.110.833) | (19.544.937.044) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (63.630.110.833) | (19.544.937.044) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 11.959.982 | 11.959.982 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (5.320) | (1.634) |

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 776.909.696.757 | 1.180.862.207.195 |
| Chi phí nhân công | 19.023.453.641 | 36.389.669.142 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.891.396.856 | 15.666.835.400 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.017.893.940 | 89.571.200.033 |
| Chi phí khác bằng tiền | 44.336.333.171 | 22.042.034.183 |
| | 881.178.774.365 | 1.344.531.945.953 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.233.249.885 | - | 266.066.039.033 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 166.389.906.872 | (45.916.645.197) | 206.512.559.528 | (6.139.152.772) |
| Đầu tư ngắn hạn | 11.250.882 | (9.778.782) | 6.182.330.700 | (5.139.447.800) |
| Đầu tư dài hạn | 11.500.000.000 | (1.209.640.002) | 11.500.000.000 | (1.278.743.934) |
| | 188.134.407.639 | (47.136.063.981) | 490.260.929.261 | (12.557.344.506) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 271.405.499.300 | 672.819.860.500 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.141.416.909 | 24.074.677.415 |
| Chi phí phải trả | 281.788.121 | 809.578.524 |
| | 273.828.704.330 | 697.704.116.439 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.233.249.885 | - | - | 10.233.249.885 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 120.473.261.675 | - | - | 120.473.261.675 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.472.100 | - | - | 1.472.100 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 10.290.359.998 | 10.290.359.998 |
| | <u>130.707.983.660</u> | <u>-</u> | <u>10.290.359.998</u> | <u>140.998.343.658</u> |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 266.066.039.033 | - | - | 266.066.039.033 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 200.373.406.756 | - | - | 200.373.406.756 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.042.882.900 | - | - | 1.042.882.900 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 10.221.256.066 | 10.221.256.066 |
| | <u>467.482.328.689</u> | <u>-</u> | <u>10.221.256.066</u> | <u>477.703.584.755</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 231.161.062.300 | 40.244.437.000 | - | 271.405.499.300 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 427.798.458 | 1.713.618.451 | - | 2.141.416.909 |
| Chỉ phí phải trả | 281.788.121 | - | - | 281.788.121 |
| | <u>231.870.648.879</u> | <u>41.958.055.451</u> | <u>-</u> | <u>273.828.704.330</u> |

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 640.819.860.500 | 32.000.000.000 | - | 672.819.860.500 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 21.997.773.789 | 2.076.903.626 | - | 24.074.677.415 |
| Chi phí phải trả | 809.578.524 | - | - | 809.578.524 |
| | <u>663.627.212.813</u> | <u>34.076.903.626</u> | <u>-</u> | <u>697.704.116.439</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 23/NQHĐQT ngày 30/06/2014 của Hội đồng quản trị tại lần họp thứ 01 năm 2014 thống nhất ngừng hoạt động Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed từ ngày 01/07/2014, đồng thời giao cho Ban điều hành Công ty tìm đối tác để bán, cho thuê (hoặc nhận gia công sản phẩm cho đối tác có nhu cầu), khi có phương án cụ thể trình Hội đồng quản trị quyết định.

Theo Nghị quyết số 42/NQ.HĐQT ngày 17/11/2014 của Hội đồng quản trị tại lần họp thứ 06 năm 2014 thống nhất bán Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed bằng hình thức bán đấu giá với giá khởi điểm là 88 tỷ đồng (tương đương giá trị sổ sách tại ngày 30/09/2014).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

| Số hợp đồng | Tên ngân hàng giao dịch | Ngày giao dịch | Ngày đến hạn | Số tiền (USD) | Tỷ giá kỳ hạn | Tỷ giá 31/12/2014 | Biên độ giao động |
|---------------------------|-------------------------------|----------------|--------------|-------------------|---------------|----------------------|------------------------|
| 610160114005/2014/MBNT/KH | VIB - CN Cần Thơ | 1/16/2014 | 1/15/2015 | 2.000.000 | 22.000 | 21.370 | (1.260.000.000) |
| 610200514003/2014/MBNT/HĐ | VIB - CN Cần Thơ | 5/20/2014 | 3/20/2015 | 3.000.000 | 21.270 | 21.370 | 300.000.000 |
| 610150714011/2014/MBNT/HĐ | VIB - CN Cần Thơ | 7/15/2014 | 7/10/2015 | 2.000.000 | 21.700 | 21.370 | (660.000.000) |
| 610040614004/2014/MBNT/KH | VIB - CN Cần Thơ | 6/4/2014 | 6/3/2015 | 2.000.000 | 21.750 | 21.370 | (760.000.000) |
| 610150714011/2014/MBNT/HĐ | VIB - CN Cần Thơ | 7/15/2014 | 7/10/2015 | 641.000 | 21.720 | 21.370 | (224.350.000) |
| .../MBNT/KH | TECHCOMBANK - CN Vĩnh Long | 6/3/2014 | 1/29/2015 | 2.000.000 | 21.566 | 21.375 | (382.000.000) |
| 01 040614FW | TECHCOMBANK - CN Vĩnh Long | 6/4/2014 | 4/15/2015 | 1.000.000 | 21.686 | 21.375 | (311.000.000) |
| 02 040614FW | TECHCOMBANK - CN Vĩnh Long | 6/4/2014 | 5/4/2015 | 1.000.000 | 21.714 | 21.375 | (339.000.000) |
| | | | | 13.641.000 | | | (3.636.350.000) |

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Kinh doanh lương thực | Kinh doanh thức ăn thủy sản | Các hoạt động khác | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|--------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|----------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 685.895.178.763 | 89.339.092.253 | 27.310.271.877 | 802.544.542.893 | - | 802.544.542.893 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 13.883.374.373 | (1.187.597.929) | 3.519.071.643 | 16.214.848.087 | - | 16.214.848.087 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 1.951.382.000 | - | - | 1.951.382.000 | - | 1.951.382.000 |
| Tài sản bộ phận | 133.381.270.935 | 150.357.250.938 | 9.702.029.207 | 293.440.551.080 | - | 293.440.551.080 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 59.596.537.121 | - | 59.596.537.121 |
| Tổng tài sản | 133.381.270.935 | 150.357.250.938 | 9.702.029.207 | 353.037.088.201 | - | 353.037.088.201 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 504.052.750 | 233.900.000 | 38.604.584 | 776.557.334 | - | 776.557.334 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 276.719.876.631 | - | 276.719.876.631 |
| Tổng nợ phải trả | 504.052.750 | 233.900.000 | 38.604.584 | 277.496.433.965 | - | 277.496.433.965 |

Theo khu vực địa lý:

| | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------|-----------------|--------------------------|----------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 482.995.705.663 | 319.548.837.230 | 802.544.542.893 | - | 802.544.542.893 |
| Tài sản bộ phận | - | - | 293.440.551.080 | - | 293.440.551.080 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | - | - | 1.951.382.000 | - | 1.951.382.000 |

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | Cổ đông lớn | 76.662.445.178 | 26.070.430.090 |
| - Công ty Lương thực Long An | Công ty của Cổ đông lớn | 14.400.000.000 | - |
| - Công ty Lương thực Bến Tre | Công ty của Cổ đông lớn | 25.262.541.750 | - |
| - Công ty Lương thực Bạc Liêu | Công ty của Cổ đông lớn | 4.028.622.500 | - |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp | Công ty của Cổ đông lớn | 17.151.267.500 | - |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh | Công ty của Cổ đông lớn | 39.726.000 | - |
| - Công ty Lương thực Vĩnh Long | Công ty của Cổ đông lớn | 46.230.000 | - |
| - Công ty Lương thực Sông Hậu | Công ty của Cổ đông lớn | 7.529.700.000 | - |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực TP Hồ Chí Minh | Công ty con của Cổ đông lớn | 261.000.000 | - |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau | Công ty con của Cổ đông lớn | 54.332.500 | - |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | | | |
| - Công ty lương thực Long An | Công ty của Cổ đông lớn | 49.778.300.000 | - |
| - Công ty lương thực Vĩnh Long | Công ty của Cổ đông lớn | 666.934.817 | - |
| - Công ty Lương thực Sông Hậu | Công ty của Cổ đông lớn | 86.203.500 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Vĩnh Long | Công ty liên kết | 87.578.371 | - |
| Chi phí bốc xếp, giao nhận, uỷ thác | | | |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | Cổ đông lớn | 687.544.337 | 209.858.881 |
| - Công ty Lương thực Sông Hậu | Công ty của Cổ đông lớn | 29.806.920 | - |
| Cổ tức được chia | | | |
| - Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Vĩnh Long | Công ty liên kết | 3.203.807.926 | 1.056.615.033 |
| Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | | |
| | Mối quan hệ | - | - |
| | | VND | VND |
| Phải thu tiền hàng | | | |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | Cổ đông lớn | 821.798.318 | 17.148.617.277 |
| - Công ty Cổ phần Docimexco | Công ty của Cổ đông lớn | 105.665.064.251 | 101.092.610.832 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 1.918.696.154 | 2.487.440.000 |

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ theo Quyết định số 1399/QĐ-CT ngày 23/10/2014 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND | Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND | Số liệu điều chỉnh hồi tố VND |
|--|-------|---|---|----------------------------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | - | 971.108.455 | (971.108.455) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 2.028.426.613 | 4.451.046.963 | (2.422.620.350) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | (17.164.019.326) | (13.770.290.521) | (3.393.728.805) |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Chi phí khác | 32 | 461.713.038 | 43.435.574 | 418.277.464 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | (19.410.214.829) | (18.991.937.365) | (418.277.464) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (1.634) | (1.599) | (35) |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | (25.923.683.024) | (25.505.405.560) | (418.277.464) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (23.365.018.845) | (23.783.296.309) | 418.277.464 |



Vĩnh Long, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập

Phạm Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Bình

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hùng